

MỤC LỤC

LỜI MỞ ĐẦU.....	6
PHẦN 1: CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP	4
1.1. Khái niệm về vốn sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp	4
1.1.1. Khái niệm về vốn kinh doanh	4
1.1.2. Vai trò của vốn trong doanh nghiệp	5
1.1.3. Cơ cấu vốn trong doanh nghiệp	6
1.1.3.1. Khái niệm	6
1.1.3.2. Phân loại	6
1.1.4. Hình thức vốn trong doanh nghiệp	6
1.1.4.1. Vốn cố định	6
1.1.4.2. Vốn lưu động	7
1.2. Hiệu quả sử dụng vốn và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp	8
1.2.1. Khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn	8
1.2.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp	9
1.2.3. Mục đích của việc phân tích vốn và tài liệu cần thiết cho phân tích.	9
1.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn	11
1.3.1. Các chỉ tiêu tổng hợp	11
1.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	12
1.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động	12
1.4. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh	13
1.4.1. Chu kỳ sản xuất kinh doanh	13
1.4.2. Kỹ thuật sản xuất	14
1.4.3. Đặc điểm của sản phẩm dịch vụ	14
1.4.4. Trình độ đội ngũ cán bộ lao động	14
1.4.5. Trình độ tổ chức sản xuất của doanh nghiệp	15
1.4.6. Trình độ sử dụng các nguồn vốn	15

1.4.7. Các nhân tố ảnh hưởng khác	16
1.5. Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của DN	16
1.5.1. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng VCD:	16
1.5.2. Biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động:	16
PHẦN 2: THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN	
ẤC QUY TIA SÁNG HẢI PHÒNG	18
2.1. Một số nét khái quát về Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng Hải Phòng	18
2.1.1. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng Hải Phòng	18
2.1.2. Lĩnh vực kinh doanh	19
2.1.3. Nguồn lực của Công ty	20
2.1.3.1. Vốn kinh doanh	20
2.1.3.2. Nguồn nhân lực	20
2.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty	22
2.1.4.1. Bộ máy tổ chức của Công ty	22
2.1.4.2. Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận	23
2.1.4.3. Quy trình công nghệ sản xuất	25
2.1. Đánh giá tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng Hải Phòng	27
2.2.1. Thuận lợi và khó khăn	27
2.2.1.1. Thuận lợi của Công ty	27
2.2.1.2. Khó khăn của Công ty	28
2.2.2. Phân tích tình hình tài chính qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	28
2.2.3. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty qua bảng cân đối kế toán	31
2.2.3.1. Cơ cấu tài sản	31
2.2.3.2. Cơ cấu nguồn vốn	36
2.2.4. Phân tích các chỉ tiêu về tình hình sử dụng vốn trong Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng Hải Phòng	39
2.2.4.1. Các chỉ tiêu phản ánh tổng hợp	39
2.2.4.2. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động	40

2.2.4.3. Hệ thống các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định	41
2.2.5. Hệ thống các chỉ tiêu tài chính	43
2.2.5.1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán	43
2.2.5.2. Chỉ tiêu về khả năng hoạt động	44
2.2.6. Phân tích phương trình Dupont	46
2.2.7. Nhận xét tình hình quản lý và sử dụng vốn của Công ty	49
2.2.7.1. Những kết quả đạt được của Công ty	49
2.2.7.2. Những hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng vốn	51
PHẦN 3: MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG HẢI PHÒNG	54
3.1. Định hướng phát triển của Công ty trong những năm tới	54
3.2. Một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức, quản lý, sử dụng vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng Hải Phòng	55
3.2.1. Kiểm soát khoản phải thu và có biện pháp nhanh chóng thu hồi nợ	55
3.2.2. Giảm hàng tồn kho	58
3.2.3. Giảm thiểu chi phí quản lý của doanh nghiệp một cách tốt nhất	60
KẾT LUẬN	62
PHỤ LỤC	65
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	65
BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	69
DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO	70

Danh mục viết tắt

Bảng cân đối kế toán:	BCĐKT
Báo cáo tài chính:	BCTC
Cán bộ công nhân viên:	CBCNV
Doanh nghiệp:	DN
Giá vốn hàng bán:	GVHB
Hàng tồn kho:	HTK
Lợi nhuận sau thuế:	LNST
Lợi nhuận trước thuế:	LNTT
Quản lý doanh nghiệp:	QLDN
Sản xuất kinh doanh:	SXKD
Tài sản cố định:	TSCĐ
Tài sản dài hạn:	TSDH
Tài sản lưu động:	TSLĐ
Tài sản ngắn hạn:	TSNH
Vốn cố định:	VCĐ
Vốn chủ sở hữu:	VCSH
Vốn kinh doanh:	VKD
Vốn lưu động:	VLĐ

LỜI MỞ ĐẦU

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, không chỉ xuất hiện các mối quan hệ cung cầu hàng hóa mà đã xuất hiện và ngày càng phát triển quan hệ về tiền và vốn. Vốn là yếu tố quan trọng hàng đầu tiên quyết định việc hoạt động kinh doanh của một DN. Trong quá trình hoạt động, hiệu quả sử dụng vốn là yếu tố cốt lõi và biểu hiện tập trung nhất của hiệu quả SXKD.

Hiện nay đất nước ta đang bước vào thời kỳ Công nghiệp hóa – Hiện đại hóa, vì vậy, sử dụng vốn có hiệu quả đang là một trong những vấn đề nóng bỏng đối với các DN nói chung và DN nói riêng. Chỉ khi nào DN có biện pháp sử dụng vốn có hiệu quả thì DN mới tồn tại và phát triển được trong nền kinh tế thị trường, mới đảm bảo chiến thắng trong cạnh tranh và thu được hiệu quả kinh doanh mong muốn. Vấn đề đó chỉ được giải quyết thông qua biện pháp chủ yếu về cơ chế quản lý vốn, đảm bảo quyền tự chủ trong SXKD của DN, đồng thời phải hoàn thiện hệ thống chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn của DN, đề ra được những giải pháp cơ bản đổi mới cơ chế quản lý nâng cao hiệu quả sử dụng vốn và hiệu quả SXKD của DN.

Qua quá trình thực tập tại công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng Hải Phòng cùng với kiến thức đã được học và các số liệu thu thập được em xin đi sâu vào việc nghiên cứu đề tài: ***“Một số biện pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng Hải Phòng”***. Luận văn của em gồm 3 phần:

Phần 1: Cơ sở lý luận về vốn sản xuất kinh doanh của DN.

Phần 2: Thực trạng tình hình sử dụng vốn kinh doanh tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng Hải Phòng.

Phần 3: Một số giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng Hải Phòng.

Để hoàn thành luận văn tốt nghiệp này, em đã nhận được sự hướng dẫn tận tình của Th.s Nguyễn Thị Hoàng Đan và sự giúp đỡ nhiệt tình của cán bộ công nhân viên Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng Hải Phòng.

Mặc dù em đã hết sức cố gắng song trình độ còn hạn chế nên luận văn không tránh khỏi những sai sót. Em rất mong nhận được sự phê bình, góp ý của các thầy cô giáo để luận văn của em được hoàn thiện hơn.

Em xin chân thành cảm ơn!

Hải Phòng, ngày 24 tháng 06 năm 2011

Sinh viên thực hiện

Nguyễn Lê Hòa

PHẦN 1

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ VỐN KINH DOANH CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Khái niệm về vốn sản xuất kinh doanh trong doanh nghiệp

1.1.1. Khái niệm về vốn kinh doanh [2]

Để tiến hành bất cứ hoạt động SXKD nào, DN cũng cần phải có vốn. VKD là điều kiện tiên quyết có ý nghĩa quyết định đến quá trình SXKD của DN.

VKD của DN được hiểu là số tiền ứng trước về toàn bộ tài sản hữu hình và tài sản vô hình phục vụ cho SXKD của DN nhằm mục đích kiếm lời.

Khi phân tích hình thái biểu hiện và sự vận động của VKD, cho thấy những đặc điểm nổi bật sau:

- VKD trong các DN là một loại quỹ tiền tệ đặc biệt. Mục tiêu của quỹ là để phục vụ cho SXKD tức là mục đích tích lũy, không phải là mục đích tiêu dùng như một vài quỹ khác trong DN.

- VKD của DN có trước khi diễn ra hoạt động sản xuất - kinh doanh.

- VKD của DN sau khi ứng ra, được sử dụng vào kinh doanh và sau mỗi chu kỳ hoạt động phải được thu về để ứng tiếp cho kỳ hoạt động sau.

- VKD không thể mất đi. Mất vốn đối với DN đồng nghĩa với nguy cơ phá sản.

Cần thấy rằng có sự phân biệt giữa tiền và vốn. Thông thường có tiền sẽ làm nên vốn, nhưng tiền chưa hẳn là vốn. Tiền được gọi là vốn phải đồng thời thoả mãn những điều kiện sau:

- Một là: Tiền phải đại diện cho một lượng hàng hoá nhất định. Hay nói cách khác, tiền phải được đảm bảo bằng một lượng tài sản có thực.

- Hai là: Tiền phải được tích tụ và tập trung ở một lượng nhất định. Sự tích tụ và tập trung lượng tiền đến hạn độ nào đó mới làm cho nó đủ sức để đầu tư vào một dự án kinh doanh nhất định.

- Ba là: Khi tiền đủ lượng phải được vận động nhằm mục đích kiếm lời. Cách thức vận động của tiền là DN phương thức đầu tư kinh doanh quyết định. Phương thức đầu tư của một DN, có thể bao gồm:

+ Đối với đầu tư cho hoạt động sản xuất - kinh doanh, công thức vận động của vốn như sau:

$$T - H \begin{cases} \text{TLSX} \\ \text{SLĐ} \end{cases} \quad \dots SX \dots H' - T'$$

+ Đối với đầu tư cho lĩnh vực thương mại, công thức đơn giản hơn:

$$T - H - T'$$

+ Đối với đầu tư mua trái phiếu hoặc cổ phiếu, góp vốn liên doanh thì công thức vận động là: $T - T'$

1.1.2. Vai trò của vốn trong doanh nghiệp [2]

Chuyển sang nền kinh tế thị trường, VKD có tầm quan trọng đặc biệt trong các DN. Nền kinh tế thị trường thật sự là môi trường để cho vốn được bộc lộ đầy đủ bản chất và vai trò của nó:

- VKD là điều kiện để DN có thể thực hiện các hoạt động SXKD của mình, nếu không có vốn sẽ không có bất kỳ hoạt động SXKD nào. Về mặt pháp lý, tất cả các DN dù thuộc thành phần kinh tế nào, được thành lập và đi vào hoạt động thì cần có lượng vốn cần thiết tối thiểu theo quy định của Nhà nước gọi là vốn pháp định.

- VKD giúp các DN tiến hành các hoạt động SXKD một cách liên tục và có hiệu quả. Nếu DN thiếu VKD sẽ gây nhiều khó khăn cho tính liên tục của quá trình sản xuất, gây ra những tổn thất. Đòi hỏi DN phải luôn luôn đảm bảo đầy đủ, kịp thời VKD cho quá trình sản xuất, đáp ứng nhu cầu phát triển mở rộng SXKD của DN.

- VKD là điều kiện tạo nên lợi thế cạnh tranh của DN trong cơ chế thị trường, còn là công cụ phản ánh và kiểm tra quá trình SXKD của DN. Thông qua các chỉ tiêu tài chính như: Hiệu quả sử dụng vốn, hệ số thanh toán, hệ số sinh lời, cơ cấu các nguồn vốn... Người quản lý sẽ nhận biết thực trạng vốn ở DN, kiểm tra hiệu quả KD, phát hiện các khuyết tật và các nguyên nhân để điều chỉnh quá trình kinh doanh.

Do vậy phải nhận thức vai trò của VKD thì DN có thể huy động và sử dụng sao cho đồng vốn có hiệu quả và luôn tìm cách nâng cao hiệu quả sử dụng vốn ở mọi thời điểm trong SXKD.

1.1.3. Cơ cấu vốn trong doanh nghiệp [1]

1.1.3.1. Khái niệm

Một DN khi đi vào hoạt động thì nguồn vốn được huy động rất hiếm khi chỉ tồn tại một nguồn duy nhất mà hầu hết các DN đều phải huy động vốn từ nhiều nguồn khác nhau. Điều này giúp cho DN và bên đầu tư tránh được những rủi ro không đáng có khi chỉ có một nguồn đầu tư, không đủ VKD không đáp ứng kịp thời nhu cầu vốn.

Trong DN, VKD được kết cấu tùy theo loại hình kinh doanh của từng DN, tuy nhiên phân loại kết cấu còn tùy thuộc theo nhiều tiêu thức khác nhau.

1.1.3.2. Phân loại

* Phân loại theo thời gian:

- Nguồn vốn ngắn hạn
- Nguồn vốn dài hạn

* Phân loại theo quyền sở hữu:

- Nguồn vốn chủ sở hữu
- Nợ phải trả

* Phân loại theo mục đích sử dụng:

- Vốn cố định
- Vốn lưu động

1.1.4. Hình thức vốn trong doanh nghiệp

1.1.4.1. Vốn cố định [8]

Trong quá trình SXKD, sự vận động của VCD được gắn liền với hình thái biểu hiện vật chất của nó là TSCĐ.

TSCĐ là những tư liệu lao động có giá trị lớn, thời gian sử dụng dài. Khi tham gia vào quá trình SXKD. TSCĐ bị hao mòn dần và giá trị của nó được chuyển dịch nhiều lần vào chi phí kinh doanh. Khác với đối tượng lao động, TSCĐ tham gia nhiều lần vào chu kỳ kinh doanh và giữ nguyên hình thái vật chất ban đầu cho đến lúc loại bỏ.

Có 4 loại tài sản như sau:

- TSCĐ hữu hình: bao gồm toàn bộ những tư liệu lao động có hình thái vật chất cụ thể, có đủ tiêu chuẩn giá trị và thời gian sử dụng theo chế độ quy định.

- Tài sản vô hình: là những TSCĐ không có hình thái vật chất, phản ánh một lượng giá trị mà DN đã đầu tư. Theo quy định tất cả mọi khoản phí thực tế mà DN đã chi ra liên quan đến hoạt động kinh doanh của DN có giá trị từ 5 triệu đồng trở nên và thời gian sử dụng từ một năm trở lên mà không hình thành TSCĐ hữu hình thì được coi là TSCĐ vô hình.

- Tài sản tài chính: bao gồm các khoản đầu tư tài chính dài hạn với mục đích kiếm lời có thời hạn trên 1 năm như đầu tư liên doanh dài hạn, đầu tư chứng khoán dài hạn.

Khi nền kinh tế càng phát triển thì tỷ lệ tài sản vô hình, tài sản thuê tài chính và TSCĐ tài chính càng cao.

TSCĐ có thể hình thành từ nhiều nguồn khác nhau tùy thuộc loại hình của DN và khả năng tạo nguồn tài trợ của DN.

1.1.4.2. Vốn lưu động [5]

Vốn lưu động là một bộ phận của VKD. Đó là số vốn tiền tệ ứng trước để hình thành nên TSLĐ nhằm đảm bảo cho quá trình kinh doanh của DN được thực hiện thường xuyên liên tục. Là biểu hiện bằng tiền của TSLĐ nên đặc điểm vận động của VLĐ luôn chịu sự chi phối bởi những đặc điểm của TSLĐ. Trong các DN người ta chia TSLĐ thành 2 loại: TSLĐ sản xuất và TSLĐ lưu thông.

- TSLĐ sản xuất bao gồm các loại nguyên, nhiên, vật liệu, phụ tùng thay thế, bán thành phẩm, sản phẩm dở dang... đang trong quá trình dự trữ sản xuất hoặc sản xuất.

- TSLĐ lưu thông gồm sản phẩm thành phẩm chờ tiêu thụ, các loại vốn bằng tiền, các khoản vốn vay, các khoản chi phí chờ kết chuyển, chi phí trả trước...

- Vốn lưu động có đặc điểm:

- + VLĐ vận động liên tục qua nhiều hình thái khác nhau bắt đầu từ hình thái tiền tệ sang hình thái dự trữ vật tư, hàng hóa sản xuất, lưu thông và cuối cùng trở về hình thái tiền tệ ban đầu sau một chu kỳ kinh doanh.

- + VLĐ dịch chuyển toàn bộ giá trị một lần vào giá trị sản phẩm tạo ra. VLĐ hoàn thành một vòng tuần hoàn sau một chu kỳ SXKD và được thu hồi toàn bộ một lần khi DN tiêu thụ được sản phẩm và thu được tiền.

+ Trong quá trình hoạt động SXKD của DN, VLD không ngừng vận động qua các giai đoạn của chu kỳ kinh doanh: Dự trữ - sản xuất - lưu thông, quá trình này diễn ra liên tục, thường xuyên lặp đi lặp lại theo chu kỳ và được gọi là quá trình luân chuyển của VLD.

Từ những đặc điểm đó công tác quản lý VLD được quan tâm, chú ý từ việc xác định nhu cầu VLD thường xuyên, huy động nguồn tài trợ và sử dụng vốn phải phù hợp sát với tình hình thực tế SXKD. Đồng thời tổ chức quản lý và sử dụng VLD chặt chẽ, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển VLD, tăng hiệu suất sử dụng cũng như tăng hiệu quả sử dụng VLD của DN.

1.2. Hiệu quả sử dụng vốn và sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của doanh nghiệp

1.2.1. Khái niệm về hiệu quả sử dụng vốn [10]

Điểm xuất phát để tiến hành hoạt động sản xuất của DN là phải có một lượng vốn nhất định và nguồn tài trợ tương ứng. Song sử dụng để có hiệu quả cao mới là nhân tố quyết định tới sự tăng trưởng của DN.

Hiệu quả sử dụng vốn của DN phản ánh trình độ khai thác, sử dụng và quản lý nguồn vốn làm cho đồng vốn sinh lời tối đa nhằm đạt được mục tiêu cuối cùng của đơn vị là tối đa hoá tài sản của chủ sở hữu...

Hiệu quả sử dụng vốn được đánh giá thông qua hệ thống các chỉ tiêu về khả năng hoạt động, khả năng sinh lời, tốc độ luân chuyển vốn. Nó phản ánh mối liên hệ tương quan giữa kết quả thu được với chi phí bỏ ra để thực hiện SXKD. Kết quả thu được càng cao so với chi phí bỏ ra thì hiệu quả sử dụng vốn càng cao. Do đó nâng cao hiệu quả sử dụng vốn là điều kiện quan trọng để DN phát triển vững mạnh. Việc nâng cao đó phải đảm bảo các điều kiện sau:

- Phải khai thác nguồn lực một cách triệt để, không để vốn nhàn rỗi
- Sử dụng vốn một cách hợp lý, tiết kiệm.
- Không để vốn sử dụng sai mục đích, thất thoát do buông lỏng quản lý.
- DN cần phải thường xuyên phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục, hạn chế những khuyết điểm và phát huy những ưu điểm.

1.2.2. Sự cần thiết phải nâng cao hiệu quả sử dụng vốn trong doanh nghiệp [3]

Trong nền kinh tế thị trường tồn tại nhiều thành phần kinh tế và sự cạnh tranh gay gắt như hiện nay thì vấn đề huy động và sử dụng vốn có hiệu quả là một vấn đề hết sức quan trọng.

❖ Xuất phát từ vai trò quan trọng của VKD đối với các DN

- Vốn đảm bảo cho sự hoạt động của DN thường xuyên, liên tục. Để tiến hành SXKD phải kết hợp các yếu tố: đối tượng lao động, tư liệu lao động, sức lao động muốn vậy buộc phải có một lượng vốn tiền tệ nhất định để tăng thêm tài sản của DN.

- Vốn có vai trò định hướng cho hoạt động SXKD của DN. Nó không chỉ có ý nghĩa giúp DN chủ động hơn trong SXKD mà còn giúp DN chớp được thời cơ, tạo lợi thế trong kinh doanh, nâng cao khả năng huy động các nguồn tài trợ, khả năng thanh toán của DN được đảm bảo.

❖ Xuất phát từ mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận: DN muốn kinh doanh có lãi thì phải quản lý tốt vốn ở các khâu của quá trình sản xuất, nghiên cứu thị trường, tổ chức tốt việc sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, sau mỗi chu kỳ sản xuất đồng vốn phải được bảo toàn và phát triển và phải có lãi để tái đầu tư mở rộng sản xuất.

❖ Các tác động khác: Trong nền kinh tế thị trường để dành ưu thế trong cạnh tranh, đứng vững trên thị trường thì một trong những con đường cơ bản nhất là nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

Mặt khác, từ tình hình thực tế là các DN đều gặp khó khăn trong vấn đề huy động vốn do lãi suất tiền vay tăng. Nếu DN làm ăn kém hiệu quả sẽ rơi vào tình trạng vỡ nợ, không có khả năng chi trả. Do đó, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn sẽ đảm bảo an toàn về mặt tài chính cho DN.

1.2.3. Mục đích của việc phân tích vốn và tài liệu cần thiết cho phân tích [4]

DN phải thường xuyên phân tích, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn để nhanh chóng có biện pháp khắc phục những mặt hạn chế và phát huy những ưu điểm của DN trong việc quản lý và sử dụng vốn. Nhằm tránh những nguồn vốn nhàn rỗi không được sử dụng đến cũng như việc bị chiếm dụng vốn quá lâu.

Để phân tích tình hình sử dụng vốn, người phân tích phải sử dụng nhiều tài liệu khác nhau, trong đó chủ yếu là báo cáo tài chính. BCTC là nguồn thông tin tài chính chủ yếu đối với người ngoài DN. BCTC không những cho biết tình hình sử dụng vốn của DN tại thời điểm báo cáo mà còn cho thấy những kết quả hoạt động của DN đạt được trong tình hình đó. Hai BCTC chủ yếu được sử dụng để phân tích tình hình sử dụng vốn của DN là:

Báo cáo kết quả kinh doanh

Báo cáo kết quả kinh doanh là một BCTC phản ánh tóm lược các khoản phải thu, chi phí và kết quả kinh doanh của DN trong một thời kỳ nhất định. Nó cung cấp những thông tin tổng hợp về vốn, lao động, kỹ thuật và trình độ quản lý SXKD của DN.

Những khoản mục chủ yếu được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh: doanh thu từ hoạt động SXKD, doanh thu từ hoạt động tài chính, doanh thu từ hoạt động bất thường và các chi phí tương ứng với các hoạt động đó. Những khoản mục trên được phản ánh trong phần I (tình hình lãi lỗ).

Những loại thuế như: VAT, thuế tiêu thụ đặc biệt về bản chất không phải là doanh thu và cũng không phải là chi phí của DN nên không được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh. Toàn bộ các khoản thuế đối với DN và các khoản phải nộp khác được phản ánh trong phần II (tình hình thực hiện nghĩa vụ đối với Nhà nước).

Bảng cân đối kế toán

BCĐKT là một BCTC phản ánh tổng quát tình hình tài sản của DN tại một thời điểm nhất định dưới hình thái tiền tệ theo giá trị tài sản và nguồn hình thành tài sản. Về bản chất BCĐKT là một bảng cân đối tổng hợp giữa tài sản với nguồn vốn CSH và công nợ phải trả. BCĐKT là tài liệu quan trọng nhất để đánh giá một cách tổng quát tình hình và kết quả kinh doanh, trình độ sử dụng vốn và những triển vọng kinh tế tài chính của DN.

- Bên tài sản của BCĐKT phản ánh giá trị của toàn bộ tài sản hiện có đến thời điểm lập báo cáo thuộc quyền quản lý và sử dụng của DN, đó là TSCĐ và TSLĐ.

- Bên nguồn vốn phản ánh các khoản nợ ngắn hạn (nợ phải trả nhà cung cấp, các khoản phải nộp, phải trả khác, nợ ngắn hạn ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng, nợ dài hạn (nợ vay ngân hàng thương mại và các tổ chức tín dụng thương mại khác, vay bằng cách phát hành trái phiếu), vốn CSH bao gồm: vốn góp ban đầu, lợi nhuận không chia, phát hành cổ phiếu mới.

- Về mặt kinh tế, bên tài sản phản ánh quy mô và kết cấu các loại tài sản, bên nguồn vốn phản ánh cơ cấu tài trợ, cơ cấu vốn cũng như khả năng độc lập về tài chính của DN.

Bên tài sản và bên nguồn vốn của BCĐKT đều có các cột chỉ tiêu: số đầu kỳ, số cuối kỳ. Ngoài các khoản mục trong bảng còn một số khoản mục ngoài BCĐKT như: một số tài sản thuê ngoài, vật tư hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công, hàng hoá nhận bán hộ, ngoại tệ các loại.

Tính chất cơ bản của BCĐKT là tính cân đối giữa tài sản và nguồn vốn, biểu hiện:

$$\text{Tổng tài sản} = \text{Tổng nguồn vốn.}$$

1.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn

1.3.1. Các chỉ tiêu tổng hợp [6]

Các chỉ tiêu phản ánh tổng hợp dùng để đánh giá chung tình hình DN cho biết xu thế vận động chung của hoạt động kinh doanh trên con đường tiến đến mục tiêu của DN. Các chỉ tiêu doanh lợi phản ánh mức sinh lợi cho việc sử dụng các nguồn vốn:

** Hệ số doanh lợi tổng vốn:*

$$\text{Hệ số doanh lợi tổng vốn} = \frac{\text{LNTT (LNST)}}{\text{VKD bình quân}}$$

Hệ số này cho biết một đồng VKD đem lại mấy đồng LNTT (sau thuế). Nói cách khác, chỉ tiêu này cho biết toàn bộ lợi nhuận trong quá trình kinh doanh mà DN đã tạo ra nhiều hay ít. Đây là chỉ tiêu thực hiện đo lường chất lượng chung của toàn bộ hoạt động SXKD. Chỉ tiêu này cho nhà quản lý cái nhìn tổng thể nhất về toàn bộ hoạt động của DN. Chỉ tiêu này càng lớn chứng tỏ hiệu quả của việc sử dụng VKD của DN càng cao và ngược lại.

** Hệ số doanh lợi vốn chủ sở hữu:*

$$\text{Hệ số doanh lợi vốn CSH} = \frac{\text{LNST}}{\text{Vốn CSH bình quân}}$$

Chỉ tiêu này cho biết mức độ hiệu quả hoạt động kinh doanh của DN và được các nhà đầu tư đặc biệt quan tâm khi quyết định bỏ vốn đầu tư vào DN. Chỉ tiêu này cho biết một đồng vốn CSH tạo ra bao nhiêu đồng lợi nhuận trong kỳ SXKD.

** Hệ số doanh lợi doanh thu:*

$$\text{Hệ số doanh lợi doanh thu} = \frac{\text{LNTT (sau thuế)}}{\text{Doanh thu thuần}}$$

Hệ số này cho biết một đồng doanh thu có bao nhiêu đồng lợi nhuận thuần. Sự biến động của hệ số này phản ánh sự biến động về hiệu quả hay ảnh hưởng của các chiến lược của công ty.

1.3.2. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn lưu động [6]

** Hiệu suất sử dụng vốn lưu động:* Chỉ tiêu này phản ánh một đồng vốn lưu động có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu. Số doanh thu được tạo ra trên một đồng VLD càng lớn thì hiệu suất sử dụng VLD càng cao.

$$\text{Hiệu suất sử dụng VLD} = \frac{\text{Doanh thu (doanh thu thuần)}}{\text{VLD bình quân}}$$

** Hàm lượng vốn lưu động:* là số vốn lưu động cần thiết để có thể tạo ra được một đồng doanh thu:

$$\text{Hàm lượng VLD} = \frac{\text{VLD bình quân}}{\text{Doanh thu (Doanh thu thuần)}}$$

** Tỷ suất lợi nhuận VCD:*

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng có thể tạo ra bao nhiêu đồng LNTT (LNST). Tỷ suất lợi nhuận VLD càng cao thì chứng tỏ hiệu quả sử dụng VLD càng cao.

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận VLD} = \frac{\text{LNTT(sau thuế)}}{\text{VLD bình quân}} \times 100\%$$

1.3.3. Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả sử dụng vốn cố định [6]

** Hiệu suất sử dụng VCD:*

Chỉ tiêu này phản ánh một đồng VCD có thể tạo ra bao nhiêu đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần trong kỳ:

$$\text{Hiệu suất sử dụng VCD} = \frac{\text{Doanh thu}}{\text{VCD bình quân}}$$

** Hàm lượng VCD:*

Là đại lượng nghịch đảo của các chỉ tiêu hiệu suất sử dụng VCD. Nó phản ánh để tạo một đồng doanh thu hoặc doanh thu thuần cần bao nhiêu đồng VCD.

$$\text{Hàm lượng VCD} = \frac{\text{VCD bình quân}}{\text{Doanh thu(Doanh thu thuần)}}$$

** Tỷ suất lợi nhuận VCD:* Chỉ tiêu này phản ánh một đồng VCD trong kỳ tạo ra bao nhiêu đồng LNTT (LNST).

$$\text{Tỷ suất lợi nhuận VCD} = \frac{\text{LNTT(sau thuế)}}{\text{VCD bình quân}} \times 100\%$$

** Hiệu quả sử dụng VCD:* Chỉ tiêu này cho biết mỗi đơn vị VCD được đầu tư vào SXKD đem lại bao nhiêu đơn vị lợi nhuận ròng.

$$\text{Hiệu quả sử dụng VCD} = \frac{\text{Lợi nhuận ròng (LNST)}}{\text{VCD bình quân}}$$

1.4. Những nhân tố chủ yếu ảnh hưởng đến hiệu quả sản xuất kinh doanh

1.4.1. Chu kỳ sản xuất kinh doanh [10]

Đây là một điểm quan trọng ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả sử dụng vốn của DN. Nếu chu kỳ SXKD ngắn, DN sẽ thu hồi vốn nhanh nhằm tái tạo, mở rộng SXKD. Ngược lại nếu chu kỳ SXKD dài, DN sẽ chịu gánh nặng ứ đọng vốn và phải trả lãi cho các khoản vay.

1.4.2. Kỹ thuật sản xuất [10]

Kỹ thuật sản xuất có tác động liên tục tới một số chỉ tiêu quan trọng phản ánh hiệu quả sử dụng VCD như: hệ số thay đổi, máy móc thiết bị, hệ số sử dụng và tuổi thọ, công suất của máy móc.

Nếu máy móc kỹ thuật sản xuất đơn giản thì thuận tiện cho việc vận hành khai thác và bước đầu DN sẽ dễ dàng tăng doanh thu và tăng lợi nhuận trên VCD. Nhưng DN phải đối phó với các đối thủ cạnh tranh và nhu cầu của khách hàng ngày càng cao về sản phẩm, dịch vụ. Vì vậy, nếu như không có hướng phát triển đầu tư trang bị công nghệ máy móc thiết bị đồng bộ hiện đại phù hợp với từng thời kỳ thì DN khó có thể giữ được các chỉ tiêu lâu dài.

Nếu trang bị máy móc kỹ thuật sản xuất cao, DN có lợi thế cạnh tranh về chất lượng sản phẩm, dịch vụ song nó lại đòi hỏi người lao động có trình độ, tay nghề cao và vốn đầu tư vào tài sản cố định lớn, lại giảm lợi nhuận trên VCD.

1.4.3. Đặc điểm của sản phẩm dịch vụ [8]

Sản phẩm, dịch vụ của DN là nơi chứa đựng mọi chi phí do vậy việc tiêu thụ sản phẩm hay việc được phục vụ khách hàng sẽ mang lại doanh thu cho DN và nó quyết định lợi nhuận của DN.

Nếu sản phẩm của DN là mặt hàng thiết yếu DN sẽ có vòng luân chuyển ngắn, tiêu thụ nhanh do đó giúp DN thu hồi vốn nhanh. Ngược lại, nếu như hàng hoá, dịch vụ của DN là những mặt hàng công nghiệp nặng, DN cần phải có những dây chuyền thiết bị, máy móc công nghệ lớn thì việc thu hồi vốn của DN sẽ lâu hơn.

1.4.4. Trình độ đội ngũ cán bộ lao động [5]

- Trình độ quản lý cán bộ lãnh đạo: vai trò của người lãnh đạo trong hoạt động SXKD là rất quan trọng. Việc quản lý và sử dụng vốn có hiệu quả được thể hiện ở sự tính toán phối hợp một cách tối ưu các yếu tố sản xuất sao cho giảm được các chi phí sản xuất không cần thiết đồng thời có vốn đầu tư khi có được các cơ hội kinh doanh làm cho DN ngày càng phát triển.

- Nếu công nhân sản xuất có tay nghề cao được bố trí phù hợp với kỹ thuật công nghệ sản xuất họ sẽ sử dụng, khai thác máy móc thiết bị được tối ưu do vậy sẽ tăng năng suất lao động, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn của DN.

1.4.5. Trình độ tổ chức sản xuất của doanh nghiệp [4]

Quá trình SXKD của DN thường phải trải qua 3 giai đoạn: cung ứng, sản xuất và tiêu thụ.

- Cung ứng là quá trình chuẩn bị các yếu tố đầu vào cho quá trình SXKD: nguyên vật liệu, lao động. Nó bao gồm hoạt động mua, trao đổi và dự trữ. Một DN tổ chức tốt hoạt động kinh doanh là DN đã xác định lượng nguyên vật liệu từng loại phù hợp và số lượng lao động cần thiết, đồng thời DN biết kết hợp tối ưu những yếu tố đó. Mục tiêu của dự trữ là đảm bảo cho quá trình SXKD diễn ra liên tục, không bị gián đoạn do đó để đồng vốn sử dụng có hiệu quả đòi hỏi phải xác định được mức dự trữ hợp lý cũng như chất lượng hàng hóa đầu vào để tránh tình trạng ứ đọng vốn và tăng chi phí bảo quản.

- Khâu sản xuất (đối với DN thương mại không có công đoạn này) ở đây phải bố trí cho công nhân theo đúng vị trí dây chuyền máy móc của quá trình công nghệ để từ đó nâng cao năng suất lao động.

- Tiêu thụ sản phẩm (đối với DN hoạt động ở lĩnh vực dịch vụ là khâu cung ứng dịch vụ cho khách hàng) là khâu quyết định đến hiệu quả kinh doanh của DN. Vì vậy, DN phải xác định giá bán, giá dịch vụ tối ưu đồng thời phải có những biện pháp thích hợp để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ nhanh chóng. Khâu này quyết định đến doanh thu, lợi nhuận và là cơ sở để DN tái sản xuất.

1.4.6. Trình độ sử dụng các nguồn vốn [8]

Công cụ chủ yếu để theo dõi quản lý sử dụng vốn là hệ thống kế toán tài chính. Thực hiện tốt công tác kế toán tài chính sẽ có số liệu chính xác giúp cho lãnh đạo nắm được tính hình tài chính của DN và đưa ra các quyết định đúng đắn. Mặt khác, đặc điểm của hạch toán kế toán toàn bộ DN luôn gắn với tính chất tổ chức sản xuất của DN nên cũng có tác động đến quản lý vốn. Vì vậy, thông qua công tác kế toán mà

thường xuyên kiểm tra tình hình sử dụng vốn của DN để sớm tìm ra những hạn chế, từ đó có biện pháp giải quyết.

1.4.7. Các nhân tố ảnh hưởng khác [8]

Ngoài các nhân tố trên còn có nhiều nhân tố khách quan khác ảnh hưởng đến hiệu quả sử dụng vốn.

- Các chính sách vĩ mô của Nhà nước có tác động không nhỏ tới hiệu quả sử dụng vốn của DN.
- Sự tiến bộ của khoa học công nghệ.
- Môi trường tự nhiên.

1.5. Các giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng vốn kinh doanh của DN [10]

1.5.1. Giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn cố định

- Sử dụng đòn bẩy kinh tế nhằm kích thích gắn liền với trách nhiệm về tài chính. Thưởng phạt về bảo quản, sử dụng TSCĐ, nghiên cứu phát minh sáng chế ứng dụng khoa học kỹ thuật trong SXKD.
- Đảm bảo khả năng tài chính nhằm thực hiện quyết định đầu tư dài hạn để tăng quy mô và điều chỉnh cơ cấu TSCĐ.
- Nâng cao hiệu suất sử dụng TSCĐ từ đó giảm bớt TSCĐ và nắm vững TSCĐ hiện có đang sử dụng, chưa dùng, không cần dùng để giải phóng (thanh lý, nhượng bán) những TSCĐ ứ đọng. Mặt khác, tài chính DN phải tham gia xây dựng chế độ quản lý sử dụng TSCĐ tránh tình trạng mất mát hư hỏng và có biện pháp xử lý kịp thời những thiệt hại về TSCĐ.

1.5.2. Biện pháp nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng vốn lưu động

- Xác định chính xác nhu cầu VLĐ thường xuyên, cần thiết phục vụ cho hoạt động SXKD.
- Tăng tốc độ luân chuyển VLĐ ở cả 3 khâu: ở khâu dự trữ, trong khâu SX, trong khâu lưu thông.
- Thường xuyên kiểm tra việc thực hiện hiệu quả sử dụng VLĐ của DN.

- Đối với bộ phận vốn nhàn rỗi cần được sử dụng một cách linh hoạt thông qua các hình thức đầu tư ra bên ngoài như đầu tư góp vốn liên doanh, đầu tư vào tài sản tài chính, hoặc cho vay nhằm thu lợi tức tiền vay.

Trên đây là một số phương hướng, biện pháp nhằm đẩy mạnh việc tổ chức và sử dụng vốn trong DN. Tùy thuộc vào điều kiện cụ thể của từng DN mà nhà quản lý DN đưa ra những giải pháp phù hợp mang tính khả thi để không ngừng nâng cao hiệu quả sử dụng VKD của DN mình.

PHẦN 2

THỰC TRẠNG TÌNH HÌNH SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG HẢI PHÒNG

2.1. Một số nét khái quát về Công ty Cổ phầnẮc quy Tia Sáng Hải Phòng

2.1.1. Sơ lược quá trình hình thành và phát triển của Công ty Cổ phần

Ắc quy Tia Sáng Hải Phòng

Tên Công ty : Công ty Cổ phầnẮc quy Tia Sáng

Tên đối ngoại : TIA SANG BATTERY JOINT STOCK COMPANY

Tên viết tắt : TIBACO

Địa chỉ : Đại lộ Tôn Đức Thắng, xã An Đồng, huyện An Dương, Hải Phòng

Điện thoại: (84.31) 3857080, 3835478, 3835377

Fax: (84.31) 3835876

Ngày thành lập : 02/09/1960

Ngày cổ phần hóa : 01/10/2004

Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số: 0200168458, do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hải phòng cấp lần thứ 5, ngày 28/4/2010.

Cách đây 50 năm, ngày 2/9/1960, Nhà máyẮc quy Tam Bạc – nay là Công ty Cổ phầnẮc quy Tia Sáng(TIBACO) – được chính thức thành lập theo quyết định của Bộ Công nghiệp nặng. Đây là nhà máy sản xuất ắc quy đầu tiên của Nước Việt Nam dân chủ cộng hòa nay là Nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Nhà máy được Nhà máy ắc quy Đông Bắc thành phố Thảm Dương – Trung Quốc giúp đỡ xây dựng với công suất thiết kế ban đầu là 12.000KWh ắc quy/năm, gồm 4 phân xưởng: lá cực, vỏ bình, lắp ráp và ắc quy cơ khí. Bình ắc quy đầu tiên của Nhà máy ra đời vào đêm ngày 19/8/1960 là mốc son đánh dấu bước phát triển mới của nền công nghiệp Việt Nam non trẻ với thương hiệu Tia Sáng. Ngày 2/9/1960 nhà máy ắc quy Tam Bạc (tiền thân của Công tyẮc quy Tia Sáng Hải phòng ngày nay) được thành lập, đi vào hoạt động. Với hơn 100 công nhân, công suất thiết bị 12.000Kwh, nhà máy nhanh chóng cho ra đời những sản phẩm đầu tiên mang tên ắc quy Tam Bạc. Năm 1964 nhà máy đổi tên thành “Nhà máyẮc quy tia Sáng”.

Cùng với sự phát triển của đất nước, bằng sức lao động sáng tạo, bền bỉ của CBCNV, Nhà máy Ấc quy Tia Sáng không ngừng lớn mạnh. Từ năm 1974 hàng loạt các thiết bị máy móc mới như lò luyện chì tái sinh, máy đúc bi chì, đúc sườn cực...nổi tiếp nhau ra đời thay thế sức lao động thủ công, nâng cao năng suất lao động và sản phẩm chất lượng. Từ sản lượng ban đầu 12.000 kwh ắc quy/năm, đến những năm 70 sản lượng của nhà máy đã tăng lên 27.000, 39.000 và có lúc lên đến 50.000 Kwh. Những năm cuối thập kỷ 70 và những năm tiếp theo, Nhà máy hoạt động rất sôi nổi. Thời gian này, Nhà máy đã nghiên cứu thiết kế chế tạo thành công các máy móc thiết bị mới phục vụ cho dây chuyền sản xuất tạo năng suất cao.

Ngày 26/5/1993, theo Quyết định số 317 QĐ/TCNSĐT của Bộ Công nghiệp nặng, Nhà máy Ấc quy Tia Sáng được đổi tên là Công ty Ấc quy Tia Sáng Hải Phòng. Với quyết tâm đổi mới sâu sắc, toàn diện theo một chiến lược đầu tư chiều sâu từng bước, Công ty đã đầu tư dây chuyền sản xuất hiện đại phục vụ tốt nhu cầu thị trường. Đặc biệt năm 1998 là năm đánh dấu bước phát triển mới khi Công ty sản xuất được các loại lá cực chất lượng cao xuất khẩu sang Hàn Quốc.

Tiếp bước truyền thống đó, hưởng ứng tiếng gọi của Đảng và Nhà nước về việc chuyển đổi mô hình SXKD, tháng 6/2004 Công ty Ấc quy Tia Sáng tiến hành cổ phần hóa và đổi tên là Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng. Đây là bước ngoặt hết sức nhạy cảm và mới mẻ đối với Công ty, vừa là cơ hội để Công ty phá bỏ ràng buộc để phát triển, đồng thời cũng là thách thức mới đối với Công ty trong bối cảnh của nền kinh tế thị trường, hội nhập quốc tế.

2.1.2. Lĩnh vực kinh doanh

- Sản xuất, sửa chữa các loại ắc quy.
- Kinh doanh các nguyên liệu vật tư thuộc ngành hàng sản xuất ắc quy và các phụ tùng ắc quy.
- Tổ chức điều dưỡng, phục hồi chức năng lao động cho CBCNV ngành hóa chất.
- Tổ chức kinh doanh các dịch vụ du lịch, khách sạn nhà hàng.

2.1.3. Nguồn lực của Công ty

2.1.3.1. Vốn kinh doanh

Tổng vốn Công ty : hơn 138.000.000.000 VND (06/2010)

Vốn điều lệ của Công ty là 33.727.400.000 VND trong đó :

- Cổ phần Nhà nước là: 1.720.097 cổ phần, chiếm 51% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty.

- Cổ phần của các cổ đông khác là: 1.652.643 cổ phần, chiếm 49% tổng số cổ phần phổ thông của Công ty.

2.1.3.2. Nguồn nhân lực

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng Hải Phòng luôn coi trọng vấn đề nhân sự, coi nhân sự là yếu tố hàng đầu trong việc tạo ra thắng lợi kinh doanh của Công ty, vì vậy Công ty không ngừng phát triển cả về số lượng lao động mà còn từng bước nâng cao chất lượng lao động.

Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng luôn đòi hỏi nguồn lao động có khả năng đáp ứng nhu cầu của công việc, có trình độ về chuyên môn, nghiệp vụ, có tinh thần trách nhiệm cao, nhiệt tình và tâm huyết với công việc.

Cùng với việc đầu tư máy móc trang thiết bị hiện đại, công nghệ tiên tiến phục vụ cho hoạt động kinh doanh, Công ty vẫn luôn chú trọng và làm tốt việc sắp xếp, ổn định tổ chức, áp dụng phương pháp quản lý sản xuất, kinh doanh khoa học hiện đại, đồng thời có chiến lược đào tạo và đào tạo lại nguồn nhân lực để đáp ứng với những yêu cầu mới hiện nay.

Tính đến năm 2010 tổng số CBCNV trong Công ty là 855 người được chia theo bảng sau:

BẢNG 2.1: BẢNG CƠ CẤU LAO ĐỘNG THEO TRÌNH ĐỘ LAO ĐỘNG

Cơ cấu lao động	Năm 2009		Năm 2010	
	Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)	Số lượng (Người)	Tỷ trọng (%)
Trên đại học	3	0.39	5	58.48
Đại học, cao đẳng	96	12.53	100	11.69
Trung cấp	167	21.80	170	19.88
THPT	500	65.27	580	67.84
Tổng cộng	766	100.00	855	100.00

(Nguồn: Phòng tổ chức cán bộ – lao động năm 2010)

Qua bảng số liệu trên cho thấy số lượng và chất lượng lao động của Công ty năm 2010 đã tăng lên so với năm 2009. Phân loại lao động theo trình độ học vấn cho thấy: Năm 2009, lao động có trình độ trung học phổ thông là 500 người (chiếm 65.27% tổng số lao động), trình độ trung cấp có 167 người (chiếm 21.80% tổng số lao động), trình độ đại học và cao đẳng là 96 người (chiếm 12.53% tổng số lao động), trình độ trên đại học là 3 người (chiếm 0,39%). Năm 2010, tổng số lao động đã tăng lên đạt 855 người, cụ thể như sau: lao động có trình độ trên đại học không đổi so với năm 2009, lao động với trình độ đại học và cao đẳng tăng lên, đạt 100 người tương đương với 11.69% tổng số lao động, số lao động có trình độ trung cấp là 170 người, số lao động phổ thông đạt 580 người, tăng lên 80 người so với năm 2009.

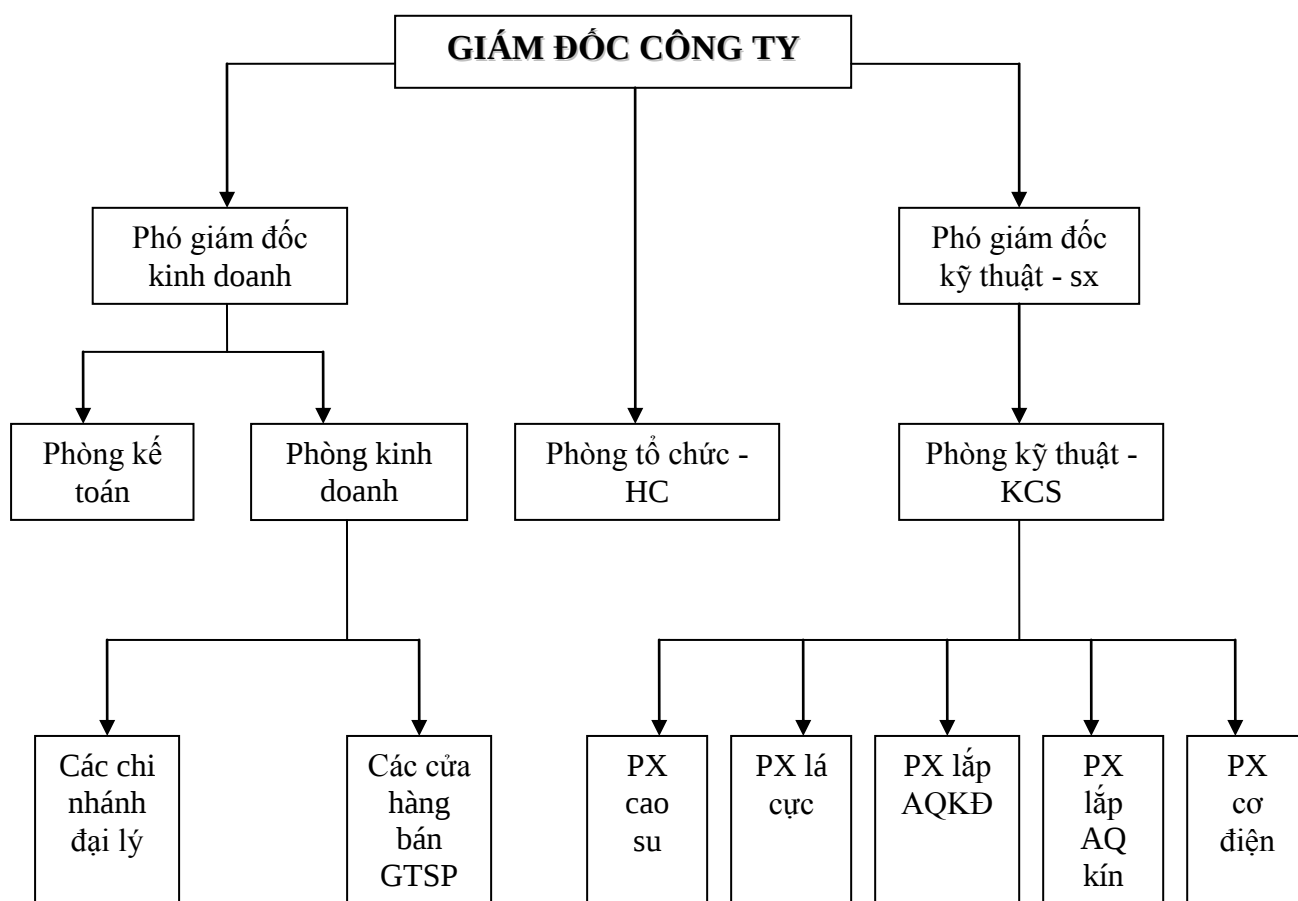
Qua các số liệu phân tích trên ta thấy năm 2010 số lượng lao động có trình độ đại học và cao đẳng tăng lên, cho thấy chất lượng lao động là một trong những vấn đề quan tâm hàng đầu và là yếu tố then chốt cho sự phát triển bền vững của Công ty. Bên cạnh đó, là DN sản xuất nên số lượng lao động phổ thông trong Công ty cũng khá cao, chiếm 67.84% tổng số lao động. Trong thời gian tới, Công ty cần cố gắng duy trì và nâng cao chất lượng đào tạo, khen thưởng kịp thời nhằm đảm bảo quyền lợi cho người lao động và khuyến khích CBCNV phát huy khả năng lao động tốt hơn nữa.

2.1.4. Cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của Công ty

2.1.4.1. Bộ máy tổ chức của Công ty

Mô hình bộ máy quản lý hiện nay của Công ty được tổ chức phù hợp với đặc điểm quản lý, hạch toán SXKD mặt hàng ắc quy nhằm khai thác có hiệu quả cơ sở vật chất kỹ thuật, nguồn nhân lực hiện có. Bộ máy quản lý của Công ty được xây dựng theo nguyên tắc quan hệ trực tuyến từ Giám đốc Công ty đến các phòng ban phân xưởng, cửa hàng. Các phòng ban nghiệp vụ có chức năng tham mưu và giúp việc cho Giám đốc hoặc Phó giám đốc, trực tiếp phụ trách về những vấn đề thuộc chuyên môn nghiệp vụ được giao. Các phân xưởng bố trí thực hiện nhiệm vụ sản xuất từ Công ty đưa xuống đảm bảo sản lượng được giao. Các đại lý, cửa hàng thực hiện kế hoạch bán hàng, thông tin kịp thời về những sự phản ánh của khách hàng về sản phẩm giao bán, nắm bắt nhu cầu khách hàng về sản phẩm giao bán, nắm bắt nhu cầu khách hàng, thông tin lại cho lãnh đạo để có hướng điều chỉnh sản xuất.

SƠ ĐỒ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng Hải Phòng



(Nguồn: Phòng kế hoạch – kỹ thuật)

2.1.4.2. Chức năng nhiệm vụ của các bộ phận

❖ Giám đốc Công ty

- Giám đốc Công ty là người đứng đầu trong Công ty, chịu trách nhiệm trước Tổng Công ty và Nhà nước về mọi hoạt động kinh doanh của Công ty.
- Chịu trách nhiệm trước tập thể lãnh đạo Công ty (Đảng bộ, các tổ chức đoàn thể) về kế hoạch, mục tiêu, chiến lược SXKD và quá trình điều hành trong đơn vị.
- Giám đốc là người đại diện toàn quyền của Công ty trong mọi hoạt động kinh doanh, có quyền ký kết mọi hợp đồng kinh tế có liên quan tới tất cả hoạt động SXKD của Công ty và chịu trách nhiệm trước cấp trên về mọi hợp đồng đó.
- Có quyền tổ chức bộ máy quản lý, lựa chọn, đề bạt, bổ nhiệm, bãi miễn, khen thưởng và kỷ luật CBCNV dưới quyền theo đúng chính sách pháp luật của Nhà nước và quy định của Tổng Công ty.
- Chịu trách nhiệm về công ăn, việc làm, về đời sống vật chất tinh thần và mọi quyền lợi hợp pháp khác cho CBCNV trong Công ty.

❖ Phó giám đốc

- Hoàn thành nhiệm vụ được Giám đốc giao và chịu trách nhiệm trước Giám đốc về quá trình chỉ đạo và thực hiện công việc đó.
- Có trách nhiệm kiểm tra, đôn đốc, theo dõi, giúp đỡ những bộ phận được Giám đốc phân công phụ trách, hoàn thành những mục tiêu, nhiệm vụ đề ra.
- Có trách nhiệm thay thế Giám đốc (nếu được phân công) khi Giám đốc đi vắng và tham gia đề xuất với Giám đốc trong công tác quản lý, tổ chức, điều hành và xây dựng chiến lược SXKD trong từng giai đoạn.

❖ Phòng kinh doanh

Tham mưu và giúp việc cho Giám đốc về việc xây dựng chiến lược SXKD, tổ chức kinh doanh các mặt hàng đã sản xuất, khai thác, kinh doanh, các mặt hàng khác để tận dụng cơ sở vật chất, thị trường hiện có. Tạo nguồn hàng, điều chỉnh các khâu xuất nhập khẩu hàng hóa, vận chuyển hàng hóa đến các đại lý, cửa hàng, khách hàng. Quản lý hàng xuất, nhập, hóa đơn chứng từ, hệ thống sổ sách theo dõi, thống kê, báo

cáo... Tổ chức tốt hoạt động marketing để duy trì và mở rộng thị trường, đa dạng hóa hình thức dịch vụ, tăng hiệu quả kinh doanh.

❖ ***Phòng kỹ thuật***

Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc về việc xây dựng các kế hoạch khoa học kỹ thuật và môi trường, xây dựng và quản lý định mức vật tư, quản lý tốt công nghệ sản xuất và công tác quản lý thiết bị. Đa dạng hóa sản phẩm, cải tiến chất lượng và mẫu mã sản phẩm phù hợp với vận chuyển và sở thích người tiêu dùng. Duy trì chất lượng sản phẩm ổn định, giảm tỷ lệ phế phẩm và tiêu hao nguyên vật liệu. Đề xuất với Giám đốc về việc triển khai các kế hoạch đầu tư xây dựng cơ bản nhằm nâng cao năng lực và phân cấp sản phẩm, cải thiện môi trường làm việc.

❖ ***Phòng tổ chức***

Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc về công tác quy hoạch cán bộ, sắp xếp bố trí CBCNV đáp ứng yêu cầu SXKD đề ra. Xây dựng cơ chế trả lương hợp lý cho CBCNV với mục đích khuyến khích người lao động và quản lý kiểm tra xử lý những trường hợp bất hợp lý, có kế hoạch đào tạo để nâng cao chất lượng đội ngũ lao động, chăm sóc sức khỏe an toàn người lao động.

❖ ***Phòng kế toán tài vụ***

Hạch toán, thống kê các hoạt động SXKD theo quy định của Nhà nước. Tham mưu, giúp việc cho Giám đốc để thực hiện nghiêm túc các quy định tài chính của Chính phủ. Phân tích các hoạt động SXKD. Thường xuyên cung cấp cho Giám đốc về tình hình tài chính, nguồn vốn, hiệu quả sử dụng vốn. Lập kế hoạch về vốn cho các hoạt động SXKD của Công ty.

❖ ***Các phân xưởng***

(1) Phân xưởng lá cực : Sản xuất và nhập kho lá cực thành phẩm từ nguyên liệu đầu vào trải qua các khâu :

- Đúc bi chì + nghiền bột chì.
- Trát hoa + trộn cao.
- Hóa thành tấm cực.
- Gia công tấm cực.

(2) Phân xưởng cao su : Sản xuất vỏ bình ắc quy ebonite từ nguyên liệu đầu vào là cao su, lưu huỳnh và các phụ gia khác bao gồm các khâu :

- Pha chế nguyên liệu.
- Luyện dẻo vỏ bình và nắp ắc quy.

(3) Phân xưởng lắp ráp : Từ vỏ bình, lá cực và các phụ kiện khác của ắc quy lắp ráp thành ắc quy hoàn chỉnh bao gồm :

- Ấc quy khởi động.
- Ấc quy xe máy.
- Ấc quy dân dụng.
- Ấc quy cố định và ắc quy tàu hỏa.
- Ấc quy kín khí.

(4) Phân xưởng cơ điện :

- Phục vụ chế tạo dụng cụ, máy móc mới.
- Phục vụ sửa chữa, trực ca sản xuất chính.

❖ *Các đại lý, cửa hàng*

Phục vụ tốt khách hàng, thu nhận thông tin về thị trường giá cả, chất lượng mẫu mã sản phẩm và nhu cầu sở thích của khách hàng, nhận thông tin điều hành từ Giám đốc và phòng nghiệp vụ. Cửa hàng, đại lý hoạt động theo cơ chế hạch toán báo sổ, chịu sự quản lý trực tiếp từ Giám đốc.

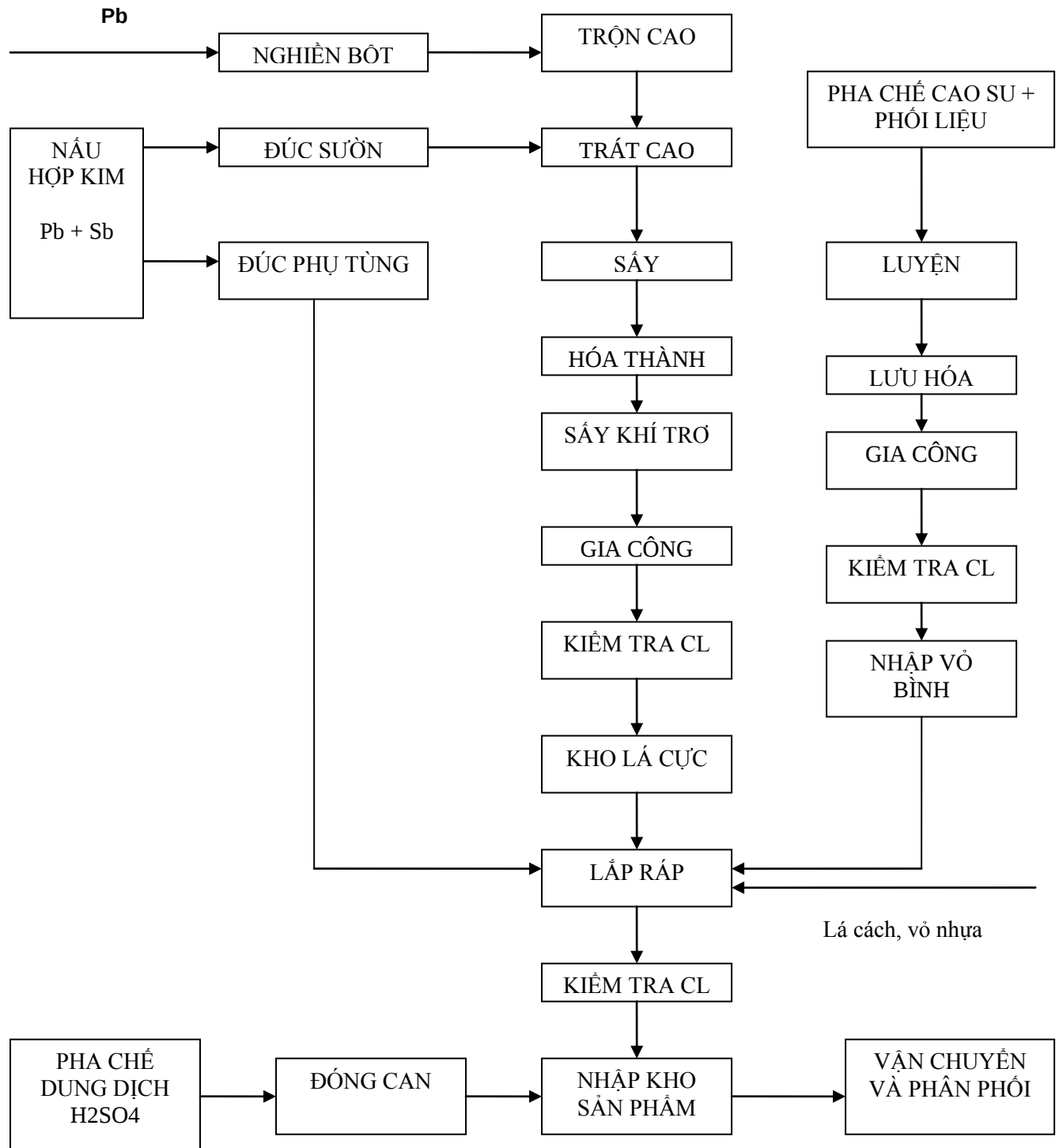
2.1.4.3. Quy trình công nghệ sản xuất

Trong thời gian gần đây để đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của người tiêu dùng về chất lượng và tính tiện lợi khi sử dụng ắc quy, Công ty đã đầu tư và đưa vào hoạt động thiết bị công nghệ sản xuất ắc quy tích điện khô. Đây là loại sản phẩm mới cho phép lưu trữ bình ắc quy trong điều kiện nạp điện nhưng không có sẵn vào bình là có thể sử dụng được ngay, không phải nạp điện đầu 72 giờ như trước đây, vừa tiện lợi kinh tế cho người tiêu dùng, loại bỏ được công đoạn nạp điện đầu để gây ô nhiễm cho môi trường.

Về mặt công nghệ sản xuất ắc quy nạp điện đầu và ắc quy tích điện khô cơ bản là giống nhau trừ công đoạn trộn cao và sấy hóa thành lá cực tích điện khô khi trộn cao có

thêm phụ gia ức chế, khi sấy hóa thành thực hiện trong máy khí trơ, kín có tác dụng ngăn cản quá trình oxy hóa, đảm bảo chất lượng lá cực.

Sơ đồ 2.2 : Công nghệ sản xuất ắc quy



(Nguồn: Phòng sản xuất – kỹ thuật)

2.1.Đánh giá tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Ấc quy Tia sáng Hải Phòng

Khi chuyển sang hoạt động theo mô hình cổ phần hóa từ năm 2004 với tên gọi Công ty cổ phần Ấc quy Tia Sáng, Công ty bước sang một giai đoạn mới mạnh mẽ hơn, phát triển nhanh và bền vững hơn. Đảng bộ, Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc cùng thống nhất, đồng tâm hiệp lực đưa ra những chủ trương, quyết sách đúng, định hướng bước đi lâu dài cho DN. Công ty đã biết chọn cho mình những bước đi phù hợp với năng lực tài chính hiện có, khai thác thuận lợi, tranh thủ sự giúp đỡ của thành phố, của cấp trên, mạnh dạn đầu tư những thiết bị tiên tiến, hiện đại của các nước G7 (Mỹ, Anh, Ý, Áo...), đầu tư tới đâu khai thác ngay tới đó, nhanh chóng hoàn vốn đầu tư và tiếp tục một chu trình mới. Với cách làm đó, chỉ trong một thời gian ngắn, Công ty đầu tư gần 100 tỷ đồng cho thiết bị, thay thế hoàn toàn lao động thủ công bằng máy móc với chất lượng, năng suất, hiệu quả cao. Có thể thấy sản phẩm của TIBACO có uy tín chất lượng ổn định và được người tiêu dùng bình chọn là Hàng Việt Nam chất lượng cao nhiều năm, dần chiếm lĩnh được thị trường trong nước cũng như ngoài nước bằng thương hiệu và uy tín. Xét một cách toàn diện doanh thu thuần qua các năm của Công ty không ngừng tăng (trong 5 năm 2005-2009: dung lượng ắc quy tăng bình quân 18,4%/năm; nộp ngân sách tăng 41,9%/năm; tổng doanh thu tiêu thụ tăng 65%/năm). Điều này thể hiện cố gắng to lớn của ban lãnh đạo Công ty cũng như toàn thể CBCNV.

2.2.1. Thuận lợi và khó khăn

2.2.1.1. Thuận lợi của Công ty

- ❖ Công ty cổ phần Ấc quy Tia Sáng là 1 trong 3 DN sản xuất ắc quy thuộc Tập đoàn Hóa chất Việt Nam và là DN đứng thứ 2 về sản xuất ắc quy trong ngành.
- ❖ Tình trạng thiếu điện, nhu cầu sử dụng ắc quy để thắp sáng, chạy quạt tăng cao đột biến khiến cho sản lượng tiêu thụ sản phẩm của Công ty tăng cao.
- ❖ Lãnh đạo Công ty có trình độ quản lý tốt, biết nắm bắt cơ hội kinh doanh để đưa ra chiến lược tốt, biết ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến để nâng cao năng suất và hiệu quả lao động, phối hợp việc quản lý khoa học.
- ❖ Chất lượng sản phẩm được đa dạng hóa, đạt tiêu chuẩn và chất lượng quốc tế đã tạo được uy tín với khách hàng trong và ngoài nước.

- ❖ Công ty được hưởng những ưu đãi đối với DN Nhà nước thực hiện cổ phần hóa.
- ❖ Công ty đã phát triển SXKD đi đôi với công tác bảo vệ môi trường, áp dụng triệt để các biện pháp bảo vệ môi trường như cải tiến thiết bị, công nghệ, xây dựng, áp dụng hệ thống quản lý môi trường ISO14000.

2.2.1.2. Khó khăn của Công ty

Bên cạnh những thuận lợi trên thì Công ty vẫn đang cố gắng khắc phục một số mặt hạn chế, cụ thể như:

- ❖ Đội ngũ CBCNV vẫn còn những hạn chế nhất định về kinh nghiệm và tinh thần trách nhiệm cá nhân.
- ❖ Vấn đề lạm phát, hay sự tăng giá về chì, ga, điện, nước, xăng dầu... làm ảnh hưởng đến vật tư đầu vào cho quá trình sản xuất và làm tăng giá thành sản phẩm, dẫn đến làm giảm sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.
- ❖ Các sản phẩm sản xuất cùng loại của các DN có vốn đầu tư nước ngoài và sản phẩm ngoại nhập.
- ❖ Cuộc khủng hoảng kinh tế thế giới vừa qua cũng tác động không ít tới khả năng tiêu thụ sản phẩm.
- ❖ Các yếu tố khách quan như thời tiết, khí hậu... góp phần làm ngưng trệ quá trình sản xuất.
- ❖ Thời gian bảo dưỡng máy móc thiết bị đôi khi cũng làm giảm tiến độ sản xuất sản phẩm.

2.2.2. Phân tích tình hình tài chính qua bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Phân tích Báo cáo kết quả kinh doanh của DN giúp ta biết được xu hướng tăng hay giảm của các chỉ tiêu giữa các thời điểm khác nhau, qua đó giúp các nhà quản trị xác định chỉ tiêu nào cần phải tăng và còn khả năng tăng được bao nhiêu, chỉ tiêu nào cần phải giảm và có thể giảm đến mức nào.

Ta xét sự thay đổi của các chỉ tiêu hoạt động trong hai năm 2009 và 2010 tại Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng Hải Phòng.

BẢNG 2.2: BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	NĂM 2009	NĂM 2010	Chênh lệch	
			Tiền	%
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	176,070,858,005	269,003,007,277	92,932,149,200	52.78
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	1,311,672,685	688,194,984	(623,477,701)	(45.53)
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	174,759,185,320	268,314,812,293	93,555,626,900	53.53
4. Giá vốn hàng bán	137,582,341,515	206,172,781,536	68,590,440,000	49.85
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	37,176,843,805	62,142,030,757	24,965,186,950	67.15
6. Doanh thu từ hoạt động tài chính	216,748,597	110,675,478	106,073,119	48.94
7. Chi phí tài chính	10,701,129,873	14,663,124,049	3,961,994,170	37.02
Trong đó: Chi phí lãi vay	8,057,121,811	8,882,432,257	825,310,446	10.24
8. Chi phí bán hàng	13,588,230,766	24,263,916,878	10,675,686,110	78.57
9. Chi phí QLDN	5,832,738,447	9,270,548,589	3,437,810,142	58.94
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	7,271,493,316	14,055,116,719	6,783,623,394	93.29
11. Thu nhập khác	2,014,000,844	102,763,830	(1,911,237,014)	(94.90)
12. Chi phí khác	173,133,332	21,981,510	(151,151,822)	(87.30)
13. Lợi nhuận khác	1,840,867,512	80,782,320	(1,760,085,192)	(95.61)
14. LNTT	9,112,360,828	14,135,899,039	5,023,538,202	55.13
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1,429,469,878	3,533,479,383	2,104,009,505	147.19
16. LNST	7,682,890,950	10,602,419,657	2,919,528,700	38.00

(Nguồn: Trích Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2010)

Qua bảng trên ta thấy doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ tăng. Cụ thể năm 2010 là 269,003,007,277 đồng tăng so với năm 2009 là 92,932,149,200 đồng tương ứng với tỷ lệ 52.78 %. Cho thấy Công ty ngày càng làm ăn có hiệu quả.

Các khoản giảm trừ doanh thu của Công ty năm 2010 giảm 623,477,701 đồng so với năm 2009 (tương ứng với 45.53%) là do trong năm 2010, ban lãnh đạo Công ty đã có những chính sách đào tạo nâng cao trình độ công nhân đồng thời nâng cao chất lượng sản phẩm SX nên số hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán giảm xuống.

Doanh thu thuần của Công ty giảm so với doanh thu là do DN phải giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại và phải nộp thuế xuất khẩu và thuế tiêu thụ đặc biệt.

GVHB năm 2009 là 137,582,341,515 đồng, năm 2010 là 206,172,781,536 đồng tăng 68,590,440,000 đồng tương ứng 49.85 %. Nguyên nhân làm cho giá vốn của năm 2010 tăng lên so với năm 2009 là do có sự gia tăng về giá cả của nguyên vật liệu làm cho GVHB cũng tăng. Bên cạnh đó, doanh thu tăng lên cũng làm cho GVHB tăng lên theo. Đây là dấu hiệu tốt Công ty cần phát huy trong những kỳ tới.

Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ của Công ty tăng với tốc độ khá lớn, năm 2010 tăng 67.15% so với năm 2009, tương đương với số tiền là 24,965,186,950 đồng. Điều này cho thấy sau khi mở rộng sản xuất thì việc kinh doanh của DN ngày càng có hiệu quả. DN cần tiếp tục phát huy và nâng cao hơn nữa để có thể tối đa hóa lợi nhuận.

Chi phí tài chính của Công ty năm 2010 cao hơn năm 2009 là 3,961,994,170 đồng (37.02%). Chi phí tài chính tăng chủ yếu là do các khoản vay dài hạn của Công ty tăng. Tuy nhiên con số này chỉ góp một phần tương đối nhỏ trong tổng chi phí của Công ty.

Chi phí bán hàng tăng mạnh từ 13,588,230,766 đồng năm 2009 lên 24,263,916,878 đồng năm 2010 tăng 10,675,686,110 đồng, tương ứng với tỷ lệ là 78.57%. Nguyên nhân của sự gia tăng này là do DN đã thực hiện không tốt công tác tổ chức quản lý, đây là một yếu điểm Công ty cần phải khắc phục trong tương lai.

Chi phí QLDN tuy tăng không lớn nhưng trong hai năm qua đều chiếm một lượng chi phí đáng kể, năm 2009 là 5,832,738,447 đồng năm 2010 là 9,270,548,589 đồng, tăng 58.94%. Nhờ việc bán hàng ra thị trường nhiều hơn, giá vốn tăng nên doanh thu cũng tăng theo, nhưng bên cạnh đó việc tăng chi phí bán hàng và chi phí

QLDN gây ảnh hưởng không nhỏ tới doanh thu. DN cần có biện pháp quản lý tốt những khoản chi phí này để tăng lợi nhuận cho DN.

Lợi nhuận kế toán trước thuế năm 2010 đạt 14,135,899,039 đồng tăng so với năm 2009 là 5,023,538,202 đồng tương ứng 55.13%. Điều này chứng tỏ hoạt động SXKD của Công ty rất có hiệu quả, mặc dù các chi phí đều tăng nhưng lợi nhuận vẫn tăng và tốc độ của doanh thu còn cao hơn là tốc độ tăng của chi phí nên làm cho LNST tăng. Ngoài ra, nhờ có sự chuyển đổi sang công ty cổ phần mà Công ty đã biết cách sử dụng đồng VKD có hiệu quả hơn, tối đa hóa lợi nhuận cho DN.

2.2.3. Phân tích cơ cấu tài sản và nguồn vốn của Công ty qua bảng cân đối kế toán

2.2.3.1. Cơ cấu tài sản

Phân tích cơ cấu tài sản là đánh giá sự biến động của các bộ phận cấu thành tổng tài sản của một DN. Mục đích của việc phân tích này là để thấy được sự phân bổ của Tài sản, bên cạnh đó so sánh được Tổng tài sản của năm trước với năm nay, xem xét tỷ trọng của từng loại tài sản chiếm trong tổng số tài sản và xu hướng biến động của chúng để thấy được mức độ hợp lý của việc phân bổ.

Bảng 2.3: Cơ cấu tài sản của Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng Hải Phòng

(Đvt: đồng)

Chỉ tiêu	Năm 2009	Năm 2010	Chênh lệch	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	(%)
A.TSLĐ và ĐTNH	119,451,152,719	125,012,956,934	5,561,804,200	4.66
1.Tiền	6,165,576,188	2,244,861,610	(3,920,714,578)	(63.59)
2.Các khoản phải thu ngắn hạn	34,510,499,366	39,444,352,395	4,933,853,030	14.30
3.Hàng tồn kho	76,640,117,471	82,098,536,695	5,458,419,220	7.12
4.Tài sản lưu động khác	983,848,455	1,225,206,234	286,357,779	29.11
B.TSCĐ và ĐTDH	51,112,761,712	55,498,501,747	4,385,740,030	9.46
1. Tài sản cố định	50,670,023,712	53,689,237,368	3,019,213,650	5.96
2.TSDH khác	442,738,000	1,809,264,379	1,366,526,379	308.65
Tổng	170,563,914,431	180,511,458,681	9,947,544,200	5.83

(Nguồn: Bảng cân đối kế toán năm 2010)

Xét sự biến động của tài sản, ta thấy so với năm 2009, năm 2010 tổng tài sản đã tăng lên 9,947,544,200 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng 5.83%. Điều này chứng tỏ quy mô SXKD của Công ty đã tăng lên. TSLĐ và đầu tư ngắn hạn năm 2010 giảm từ 70.03% xuống còn 69.25%, trong khi đó TSCĐ và đầu tư dài hạn lại tăng từ 29.97% lên 30.75%.

Ta xét chỉ số sau để thấy rõ hơn cơ cấu tài sản của DN:

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{\text{TSLĐ và ĐTNH}}{\text{TSCĐ và ĐTDH}}$$

$$\text{Cơ cấu tài sản} = \frac{125,012,956,934}{55,498,501,747} = 2.25$$

Như vậy, cứ một đồng Công ty đầu tư vào TSCĐ và đầu tư dài hạn thì có 2.25 đồng đầu tư vào TSLĐ và đầu tư ngắn hạn.

➤ **Tài sản lưu động và đầu tư ngắn hạn:**

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{\text{TSLĐ và ĐTNH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSNH} = \frac{125,012,956,934}{180,511,458,681} \times 100\% = 69.25\%$$

Tỷ suất đầu tư vào TSNH của Công ty khá cao chứng tỏ khả năng thanh toán nợ ngắn hạn tốt. Sau đây ta xét cơ cấu của TSLĐ và đầu tư ngắn hạn:

- **Vốn bằng tiền**

Bảng 2.4 : Cơ cấu vốn bằng tiền của Công ty

(Đvt: đồng)

Chỉ tiêu	2009	2010	Chênh lệch	
	Số tiền	Số tiền	Số tiền	(%)
Tiền	6,165,576,188	2,244,861,610	(3,920,714,578)	(63.59)
1. Tiền mặt tại quỹ	6,165,576,188	2,244,861,610	(3,920,714,578)	(63.59)

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Công ty)

Vốn bằng tiền mặt của Công ty năm 2010 giảm đi 2,244,861,610 đồng (63.59%) so với năm 2009 giảm. Tiền mặt tại quỹ của công ty giảm đi, chứng tỏ tiền mặt tại quỹ mà

Công ty dùng để thanh toán lương cho CBCNV của Công ty và thanh toán đột xuất, tạm ứng mua hàng... năm 2010 nhiều hơn năm 2009.

Vốn bằng tiền của công ty biến động theo chiều hướng giảm dần cho thấy hiệu quả sử dụng VLD của Công ty khá hiệu quả. Đây là một điểm tốt đối với công ty, công ty không nên giữ nhiều tiền mặt vì sẽ lãng phí, tránh được tình trạng vay về để đẩy mà phải trả lãi cho ngân hàng, trả lãi cho đối tượng cho vay ảnh hưởng đến kết quả kinh doanh của Công ty do phải trả lãi nhiều hơn. Song, nếu tiền mặt tại quỹ ít sẽ ảnh hưởng tới khả năng thanh toán của Công ty.

- **Các khoản phải thu**

Bảng 2.5 : Cơ cấu các khoản phải thu của Công ty

(Đvt : đồng)

Chỉ tiêu	2009	2010	Chênh lệch	
	Số tiền (đ)	Số tiền (đ)	Số tiền (đ)	(%)
Các khoản phải thu	34,510,499,366	39,444,352,395	4,933,853,030	14.30
1. Phải thu khách hàng	30,794,619,395	39,160,137,993	8,365,518,600	27.17
2. Trả trước cho người bán	3,557,044,901	160,687,861	(3,396,357,040)	(95.48)
3. Các khoản phải thu khác	158,835,070	123,526,541	(35,308,529)	(22.23)

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Công ty)

Năm 2009, các khoản phải thu của công ty là 34,510,499,366đ chiếm 20.23% trong tổng số VLD. Năm 2010, con số này là 39,444,352,395đ chiếm 21.85% trong tổng số VLD của công ty. Như vậy, năm 2010 các khoản phải thu của công ty tăng 4,933,853,030đ (14.30%) so với năm 2009. Điều này là do ảnh hưởng của:

+ Các khoản phải thu của khách hàng năm 2010 tăng lên so với năm 2009 là 27.17%. Đây là một điều bất lợi cho công ty, nó chứng tỏ công ty đã và đang ngày càng bị chiếm dụng vốn nhiều hơn. Hơn thế nữa, điều này sẽ làm cho công ty tạm thời thiếu VLD để tiến hành hoạt động kinh doanh, muốn đảm bảo cho quá trình SXKD của mình được liên tục, đòi hỏi công ty phải đi vay vốn, phải trả lãi trong khi đó số tiền khách hàng chịu thì công ty lại không thu được lãi. Đây là một trong những vấn đề đòi hỏi công ty cần quan

tâm và quản lý chặt hơn tránh tình trạng không tốt như: nợ khó đòi, nợ không có khả năng trả, rủi ro trong kinh doanh, rủi ro về tài chính... của Công ty.

+ Khoản trả trước cho người bán: Năm 2010 có xu hướng giảm 3,396,357,040 đồng (từ 3,557,044,901 đồng năm 2009 xuống 160,687,861 đồng năm 2010) tương đương với tỷ trọng 95.48%. Điều này là tốt cho công ty, chứng tỏ công ty ngày càng có uy tín hơn trong kinh doanh.

- **Hàng tồn kho**

Bảng 2.6: Cơ cấu hàng tồn kho của Công ty

(Đvt : đồng)

đồng)

Chỉ tiêu	2009	2010	Chênh lệch	
	Số tiền (đ)	Số tiền (đ)	Số tiền (đ)	(%)
Hàng tồn kho	76,640,117,471	82,098,536,695	5,458,419,220	7.12
1. Hàng tồn kho	76,640,117,471	82,098,536,695	5,458,419,220	7.12

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Công ty)

Từ bảng 2.7 ta thấy HTK của Công ty có xu hướng tăng lên, từ 76,640,117,471 (năm 2009) đến 82,098,536,695 đồng (năm 2010), tương đương với tỷ lệ tăng 7.12%. Điều này cho thấy khâu tiêu thụ của Công ty chưa tốt.

Nguyên nhân làm HTK tăng là do Công ty dự trữ nhiều thành phẩm mà chưa bán ra thị trường hay một phần cũng do một số hàng hoá khách hàng dùng có xu hướng giảm đi. Chính những điểm đó là nguyên nhân dẫn tới tăng lượng hàng tồn trong kho, công ty không thu hồi được ngay vốn nên không thể phát huy được thế mạnh của mình. Mà trong kinh doanh vốn là điểm tiên quyết có thể làm cho công ty ngày càng phát triển hơn.

Tỷ trọng HTK lớn gây ứ đọng vốn trong sản xuất, gây ảnh hưởng xấu đến hoạt động SXKD. Do vậy, trong thời gian tới, Công ty cần có những chính sách làm giảm tỷ trọng lượng HTK để tạo nên một cơ cấu tài sản hợp lý.

- **Tài sản lưu động khác** là các khoản tạm ứng, chi phí trả trước, chi phí chờ kết chuyển, tài sản thiếu chờ xử lý, các khoản thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn...

Năm 2009: TSLĐ khác của Công ty là 442,738,000 đồng (0.55%).

Năm 2010: TSLĐ khác của Công ty là 1,225,206,234 đồng (0.68%), có xu hướng tăng lên so với năm 2009.

➤ **Tài sản cố định và đầu tư dài hạn:**

Ta xét tỷ suất đầu tư vào TSDH như sau:

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{\text{TSCĐ và ĐTDH}}{\text{Tổng tài sản}} \times 100\%$$

$$\text{Tỷ suất đầu tư vào TSDH} = \frac{55,498,501,747}{180,511,458,681} \times 100\% = 30.75\%$$

Tỷ suất này cho biết cứ một đồng VKD mà DN sử dụng thì có 0.3075 đồng hình thành TSCĐ và đầu tư dài hạn. Ta xem xét các chỉ số sau để thấy rõ hơn về TSCĐ:

Để đánh giá được mức đầu tư vào TSCĐ của Công ty, ta phân tích hệ số đầu tư:

$$\text{Hệ số đầu tư} = \frac{\text{TSCĐ}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{53,689,237,368}{180,511,458,681} = 0,297$$

Khi đầu tư 1 đồng vào tài sản thì DN đầu tư 0,297 đồng vào TSCĐ.

Bảng 2.7 : Phân tích cơ cấu tài sản cố định

(Đvt: đồng)

Chỉ tiêu	2009	2010	Chênh lệch	
	Số tiền (đ)	Số tiền (đ)	Số tiền (đ)	(%)
Tài sản cố định	50,670,023,712	53,689,237,368	3,019,213,650	5.96
1.TSCĐ hữu hình	47,888,104,140	52,809,480,642	4,921,376,500	36.55
- Nguyên giá	85,634,757,319	97,315,852,222	11,681,094,910	13.64
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	(37,746,653,179)	(44,506,371,580)	(6,759,718,410)	17.91

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Công ty)

Từ bảng 2.8 ta thấy, TSCĐ của Công ty năm 2010 đã tăng lên so với năm 2009 là 4,921,376,500 đồng tương đương với tỷ lệ tăng 5.96%. Điều đó cho thấy trong năm 2010 Công ty đã tăng mức đầu tư vào TSCĐ, đổi mới máy móc thiết bị, áp dụng kỹ thuật mới, tiên tiến cho dây chuyền sản xuất để phục vụ tốt hơn công tác SXKD.

2.2.2.2. Cơ cấu nguồn vốn

Nguồn vốn phản ánh nguồn hình thành tài sản hiện có của DN tại thời điểm báo cáo. Mục đích của việc phân tích nguồn vốn: Đối với nguồn hình thành tài sản, cần phải xem xét tỷ trọng từng loại nguồn vốn chiếm trong tổng số cũng như xu hướng biến động của chúng. Nếu nguồn vốn CSH chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số nguồn vốn thì DN có đủ khả năng đảm bảo về mặt tài chính và mức độ độc lập của DN đối với chủ nợ là cao và ngược lại. Phân tích cơ cấu nguồn vốn nhằm đánh giá khả năng tự tài trợ của DN. Ta xét bảng sau:

Bảng 2.8 : Cơ cấu nguồn vốn của doanh nghiệp

(Đvt: đồng)

Chỉ tiêu	2009	2010	Chênh lệch	
	Số tiền (đ)	Số tiền (đ)	Số tiền (đ)	(%)
A.Nợ phải trả	130,279,521,662	131,449,500,562	1,169,978,900	0.90
1.Nợ ngắn hạn	117,908,857,539	119,794,182,111	1,885,324,600	1.60
2.Nợ dài hạn	12,370,664,123	11,655,318,451	(715,345,670)	5.78
B.Nguồn vốn chủ sở hữu	40,284,392,769	49,061,958,119	8,777,565,350	21.79
1.Vốn chủ sở hữu	40,284,392,769	48,927,924,119	8,643,531,350	21.46
2.Nguồn kinh phí, quỹ khác		134,034,000	134,034,000	
Tổng nguồn vốn	170,563,914,431	180,511,458,681	9,947,544,200	5.83

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Công ty)

Qua bảng trên ta thấy tổng nguồn vốn năm 2010 tăng hơn so với năm 2009 là 9,947,544,200 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 5.83% do nguồn vốn CSH tăng 21.79% và nợ phải trả tăng 0.90%. Cơ cấu nguồn vốn của Công ty chưa hợp lý bởi vì trong tổng nguồn VKD thì chủ yếu là vốn tự bổ sung, nguồn VKD tăng là do vốn CSH tăng.

➤ **Nợ phải trả:** Nợ phải trả đóng một vai trò quan trọng trong tổng nguồn vốn, nó được tạo bởi nhiều nguồn khác nhau.

Để đánh giá ảnh hưởng của nợ phải trả đối với hoạt động SXKD của Công ty ta phân tích bảng sau:

Bảng 2.9: Cơ cấu nợ phải trả của doanh nghiệp

(Đvt: đồng)

Chỉ tiêu	2009	2010	Chênh lệch	
	Số tiền (đ)	Số tiền (đ)	Số tiền (đ)	(%)
Nợ phải trả	130,279,521,662	131,449,500,562	1,169,978,900	0.90
1.Nợ ngắn hạn	117,908,857,539	119,794,182,111	1,885,324,600	1.60
- Phải trả cho người bán	2,095,553,941	53,986,825,620	51,891,271,680	2,476.26
- Người mua trả trước	91,530,679	106,312,799	14,782,120	16.15
- Phải trả người lao động	1,059,898,214	1,109,028,670	49,130,456	4.64
- Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2,451,126,113	923,656,871	(1,527,469,242)	(62.32)
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi	737,996,223	644,835,963	(93,160,260)	(12.62)
2. Nợ dài hạn	12,370,664,123	11,655,318,451	(715,345,670)	(5.78)
- Phải trả dài hạn khác	71,000,000	545,215,200	474,215,200	667.91
- Vay và nợ dài hạn	11,613,537,471	10,574,064,944	(1,039,472,530)	(8.95)

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Công ty)

Qua bảng nghiên cứu đánh giá biến động nguồn vốn, ta thấy khoản nợ phải trả năm 2010 nợ phải trả là 131,449,500,562 đồng tăng 1,169,978,900 đồng tương ứng với tỷ lệ tăng là 0.90%.

Nguyên nhân chủ yếu dẫn đến nợ phải trả của năm 2010 tăng so với 2009 là do nợ ngắn hạn tăng với cả số tuyệt đối và tương đối gần bằng số nợ phải trả, còn nợ dài hạn chỉ là nguyên nhân thứ yếu làm nợ phải trả tăng. Đi sâu vào phân tích từng mục nhỏ trong bảng ta có thể thấy đâu là nguyên nhân làm nợ phải trả tăng hay giảm.

Nguyên nhân làm nợ ngắn hạn tăng là do:

- Khoản phải trả người bán hàng tăng nhiều nhất. So với năm 2009 khoản chi trả người bán năm 2010 tăng 51,891,271,680 đồng. Nguyên vật liệu, máy móc, phương tiện vận tải hiện đại phục vụ SXKD nhưng chưa thanh toán ngay cho người bán mà công ty cũng nợ lại họ. Điều này cho thấy công ty chiếm dụng vốn của đơn vị khác để đầu tư phát triển công ty mình. Tuy nhiên chiếm dụng số vốn này tạm thời trong thời gian gần, nếu nợ nần quá lâu sẽ mất uy tín với người bán đặc biệt là món nợ bị quá hạn, vì vậy Công ty nên tìm cách thu hồi vốn từ các khoản khác để trả nợ.

- Khoản người mua trả trước mặc dù con số không lớn bằng số tiền mà ta trả trước cho người bán nhưng so với năm trước khoản người mua trả tiền trước tăng được 14,782,120đ với tỷ lệ tăng tương ứng 16.15%. Tuy cả số tuyệt đối và số tương đối đều tăng ít. Đây là điểm đáng mừng cho công ty bởi số hàng sản xuất ra được khách hàng trả trước tiền chứng tỏ mặt hàng của Công ty đảm bảo chất lượng mà giá cả phù hợp nên thu hút được nhiều khách hàng công ty cần phát huy hơn nữa để làm cho sản phẩm của mình ngày càng tốt hơn thì sẽ thu hút được số vốn ứng trước của đơn vị bạn. Nếu khách hàng trả tiền trước nhiều cho Công ty sẽ chiếm dụng được vốn của họ để đầu tư công ty mình để chiếm lợi nhuận.

- Ngoài ra nợ ngắn hạn tăng còn do khoản phải trả CNV của công ty tăng 49,130,456 đồng với tỷ lệ tăng 4.64%. Tuy khoản tăng này không nhiều lắm nhưng với tình hình như hiện nay công ty nên giảm khoản này xuống để làm tốt nghĩa vụ với người lao động.

➤ **Nguồn vốn chủ sở hữu:** Nguồn vốn CSH phản ánh toàn bộ các nguồn vốn thuộc quyền sở hữu của DN. Phân tích cơ cấu nguồn vốn CSH để thấy được sự biến động và xu hướng của nó.

Bảng 2.10 : Cơ cấu nguồn vốn chủ sở hữu của doanh nghiệp

(Đvt: đồng)

Chỉ tiêu	2009	2010	Chênh lệch	
	Số tiền (đ)	Số tiền (đ)	Số tiền (đ)	(%)
Nguồn vốn chủ sở hữu	40,284,392,769	49,061,958,119	8,777,565,350	21.46
1. Vốn chủ sở hữu	40,284,392,769	48,927,924,119	8,643,531,350	21.46
2. Nguồn kinh phí, quỹ khác		134,034,000	134,034,000	

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Công ty)

So với năm 2009 nguồn vốn CSH năm 2010 đã tăng lên 8,777,565,350 đồng tương ứng với tỷ lệ 21.46%, trong đó vốn CSH tăng 8,643,531,350 đồng, nguồn kinh phí, quỹ khác tăng 134,034,000 đồng. Đó là dấu hiệu tốt cho thấy Công ty đã tăng khả năng về mọi mặt sản xuất, đầu tư...

Để đánh giá kết cấu nguồn vốn CSH trong tổng nguồn vốn ta xét hệ số sau:

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ} = \frac{\text{Nguồn vốn CSH}}{\text{Tổng nguồn vốn}}$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ}_{2009} = \frac{40,284,392,769}{170,563,914,431} = 0.24$$

$$\text{Tỷ suất tự tài trợ}_{2010} = \frac{49,061,958,119}{180,511,458,681} = 0.27$$

Hệ số này cho biết trong một đồng VKD có bao nhiêu đồng là vốn CSH. Năm 2010 hệ số này là 0.27 có nghĩa là cứ một đồng VKD công ty bỏ ra trong kỳ có 0.27 đồng vốn CSH. Hệ số này của Công ty năm 2010 cao hơn năm 2009, cho thấy DN không bị ràng buộc bởi các chủ nợ, không bị sức ép của các khoản vay nợ, đồng thời đây cũng là lí do làm tăng lợi nhuận và tạo được sự an toàn cho các chủ nợ trong việc đảm bảo cho các khoản vay nợ được hoàn trả đúng hạn.

Nhìn chung nguồn vốn của Công ty tăng, sự tăng lên này chủ yếu do sự tăng lên của nguồn vốn CSH cho thấy khả năng tự tài trợ của Công ty tăng lên hay sự an toàn về mặt tài chính của Công ty tăng. Khả năng mở rộng SXKD chủ yếu được đầu tư bằng nguồn vốn tự bổ sung.

2.2.4. Phân tích các chỉ tiêu về tình hình sử dụng vốn trong Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng Hải Phòng

2.2.4.1. Các chỉ tiêu phản ánh tổng hợp

Các chỉ tiêu tổng hợp phản ánh mức sinh lời của việc sử dụng vốn. Ta xét các chỉ tiêu sau để đánh giá chính xác tình hình SXKD của DN.

Thông qua kết quả tính toán các chỉ tiêu trên ta thấy:

- Hệ số doanh lợi tổng vốn năm 2010 là 7.83% cao hơn năm 2009 là 5.34%, điều này cho thấy mức lợi nhuận mà đồng vốn mang lại hay hiệu quả sử dụng VKD của Công ty ngày càng cao. Nguyên nhân là do LNST tăng nhanh năm 2009 LNST là 7,682,890,950

đồng đến năm 2010 đã tăng thêm 2,919,528,700 đồng và đạt 10,602,419,657 đồng, tương ứng với tỷ lệ tăng 38%.

Bảng 2.11 : Chỉ tiêu phản ánh tổng hợp của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	2009	2010
1.Doanh thu thuần	Đồng	174,759,185,320	268,314,812,293
2.Lợi nhuận trước (sau thuế)	Đồng	9,112,360,828	14,135,899,039
3.Tổng tài sản	Đồng	170,563,914,431	180,511,458,681
4.Vốn chủ sở hữu	Đồng	40,284,392,769	49,061,958,119
5.Hệ số doanh lợi tổng vốn (2/3)	%	5.34	7.83
6.Hệ số doanh lợi vốn CSH (2/4)	%	22.62	28.81
7.Hệ số doanh lợi doanh thu (2/1)	%	5.21	5.27

(Nguồn: Phòng Tài chính kế toán của Công ty)

- Hệ số doanh lợi vốn CSH năm 2009 là 22.62%, năm 2010 là 28.81% cao hơn 6.19% so với năm 2009. Chứng tỏ Công ty đã sử dụng vốn CSH có hiệu quả hơn. Điều này là do LNST năm 2010 tăng nhanh so với năm 2009 là 2,919,528,700 đồng tương ứng với 38%. Việc tăng nguồn vốn CSH sẽ giúp cho khả năng chủ động về tài chính của Công ty ngày càng tốt hơn.

- Hệ số doanh lợi doanh thu năm 2010 so với năm 2009 cao hơn 0.06%. Hệ số này tăng thể hiện tốc độ tăng của LNTT từ 9,112,360,828 đồng năm 2009 đến năm 2010 đã đạt mức 14,135,899,039 đồng, sau một năm LNTT đã tăng lên 5,023,538,202 đồng (55.13%). Trong khi đó, doanh thu thuần năm 2010 tăng 93,555,626,900 đồng tương ứng với tỷ lệ 53.53%, tốc độ tăng của LNTT chậm hơn của doanh thu thuần. Hệ số này giảm chứng tỏ mức tăng doanh thu nhanh hơn mức tăng lợi nhuận. Công ty cần khắc phục và có biện pháp nhằm tăng mức tăng lợi nhuận hơn.

2.2.4.2. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Trong quá trình SXKD thì vốn lưu động là một yếu tố không thể thiếu. Để đánh giá đúng thực trạng sử dụng VLD của Công ty ta xem xét một số chỉ tiêu sau:

Bảng 2.12 : Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn lưu động

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2010
1.LNTT (LNST)	Đồng	9,112,360,828	14,135,899,039
2.Doanh thu	Đồng	174,759,185,320	268,314,812,293
3.VLĐ bình quân	Đồng	118,958,584,900	122,232,054,800
4.Hiệu suất sử dụng VLĐ (2/3)	%	146.91	219.51
5.Hàm lượng VLĐ (3/2)	Lần	0.68	0.46
6.Tỷ suất lợi nhuận VLĐ (1/3*100%)	%	7.66	11.56

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Công ty)

- Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng VLĐ của Công ty năm 2009 là 146.91%, năm 2010 là 219.51%, tăng 72.6%. Nguyên nhân của việc tăng hiệu suất sử dụng VLĐ là do doanh thu tăng từ 174,759,185,320 đồng năm 2009 lên 268,314,812,293 đồng năm 2010, tức là đã tăng 93,555,626,900 đồng (53.53%). Trong khi đó, VLĐ bình quân năm 2009 là 118,958,584,900 đồng, năm 2010 tăng lên 3,273,469,900 đồng (2.75%) đạt mức 122,232,054,800 đồng. Điều này cho thấy hiệu suất sử dụng VLĐ của Công ty càng ngày càng cao. Công ty cần tiếp tục phát huy trong những năm tới.

- Chỉ tiêu hàm lượng VLĐ cho biết để có một đồng doanh thu thì Công ty cần sử dụng bao nhiêu đồng vốn lưu động. Chỉ tiêu này năm 2010 là 0.46 lần, giảm 0.22 lần so với năm 2009. Nguyên nhân của sự thay đổi này là do sự tăng nhanh của LNST, năm 2009 là 7,682,890,950 đồng, năm 2010 là 10,602,419,657 đồng (tăng 2,919,528,700 đồng tương đương với tỷ lệ 38%). Điều này chứng tỏ mức đảm nhận VLĐ của Công ty là khá tốt.

- Tỷ suất lợi nhuận VLĐ của Công ty năm 2009 là 7.66%, năm 2010 là 11.56% tăng 3.9%, cho thấy Công ty sử dụng VLĐ ngày càng có hiệu quả hơn. Nguyên nhân chủ yếu là do sự tăng nhanh của LNST năm 2009 là 7,682,890,950 đồng, năm 2010 là 10,602,419,657 đồng (tăng 2,919,528,700 đồng tương đương với tỷ lệ 38%). Trong khi đó, VLĐ bình quân năm 2009 là 118,958,584,900 đồng, năm 2010 tăng lên 3,273,469,900 đồng (2.75%) đạt mức 122,232,054,800 đồng. Như vậy tốc độ tăng của LNST nhanh hơn VLĐ bình quân.

2.2.4.3. Hệ thống các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng vốn cố định

Để đánh giá hiệu quả sử dụng VCD của Công ty ta xét các chỉ tiêu sau:

Bảng 2.13 : Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả sử dụng VCD

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2010
1.LNTT (sau thuế)	Đồng	9,112,360,828	14,135,899,039
2.Doanh thu	Đồng	174,759,185,320	268,314,812,293
3.VCD bình quân	Đồng	50,056,160,000	53,305,631,730
4.Hiệu suất sử dụng VCD (2/3)	Lần	3.49	5.03
5.Hàm lượng VCD (3/2)	Lần	0.003	0.002
6.Tỷ suất lợi nhuận VCD (1/3*100%)	%	18.20	26.52

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Công ty)

Qua bảng phân tích trên ta thấy:

- Chỉ tiêu hiệu suất sử dụng VCD cho biết cứ một đồng VCD tham gia vào SXKD tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu trong kỳ. Năm 2010 là 5.03 lần cao hơn năm 2009 (3.49 lần) là 1.54 lần, có nghĩa là trong năm 2010 cứ một đồng VCD Công ty đưa vào SXKD tạo ra được 5.03 đồng doanh thu. Ta thấy tốc độ tăng của VCD bình quân chậm hơn tốc độ tăng của doanh thu. Điều đó cho thấy tình hình sử dụng vốn Công ty năm 2010 cao hơn năm 2009. Nguyên nhân chủ yếu do doanh thu tăng mạnh từ 174,759,185,320 đồng (năm 2009) lên 268,314,812,293 đồng (năm 2010) với tỷ lệ tăng 53.53%. Trong khi đó, VCD bình quân năm 2009 là 50,056,160,000 đồng, năm 2010 tăng 6.49% đạt mức 53,305,631,730 đồng.

- Chỉ tiêu hàm lượng VCD phản ánh để tạo ra một đồng doanh thu thì cần sử dụng bao nhiêu đồng VCD. Chỉ tiêu này năm 2009 là 0.003 lần, năm 2010 là 0.002 lần, giảm đi 0.001 lần. Xảy ra sự giảm sút này là do tốc độ tăng của VCD chậm hơn tốc độ tăng của doanh thu. Năm 2010, doanh thu tăng lên 93,555,626,900 đồng (53.53%), VCD bình quân tăng 3,249,471,730 đồng (6.49%). Điều này chứng tỏ mức đảm nhận VCD của Công ty là khá tốt.

- Chỉ tiêu tỷ suất lợi nhuận VCD cho biết một đồng VCD tham gia vào chu kỳ SXKD tạo ra được bao nhiêu đồng lợi nhuận ròng cho DN. Năm 2010 tỷ suất lợi nhuận VCD là 26.52% cao hơn năm 2009 là 8.32%. Nguyên nhân của việc tăng tỷ suất này là do tốc độ tăng rất nhanh của LNTT, cụ thể là VCD bình quân năm 2010 tăng 3,249,471,730 đồng

tương đương với 6.49%, LNTT năm 2010 cũng tăng và đạt mức 5,023,538,202 tức 55.13%. Hệ số này tăng chứng tỏ khả năng sinh lời của đồng vốn cố định ngày càng cao.

2.2.5. Hệ thống các chỉ tiêu tài chính

2.2.5.1. Chỉ tiêu về khả năng thanh toán

Hệ số về khả năng thanh toán phản ánh rõ nét tính chất độc lập và chất lượng của công tác tài chính. Nếu hoạt động tài chính tốt, việc SXKD sẽ ít công nợ, khả năng thanh toán đảm bảo kịp thời, hợp lý ít bị chiếm dụng vốn, đảm bảo sự trong sạch về tài chính với khách hàng và các nhà đầu tư.

Bảng 2.14 : Các chỉ tiêu về khả năng thanh toán của Công ty

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2010
1. Tổng tài sản	Đồng	170,563,914,431	180,511,458,681
2. Tài sản ngắn hạn	Đồng	119,451,152,719	125.012.956.934
3. Hàng tồn kho	Đồng	76,640,117,471	82,098,536,695
4. Nợ ngắn hạn	Đồng	117,908,857,539	119,794,182,111
5. Tiền và các khoản tương đương tiền	Đồng	6,165,576,188	2.244.861.610
6. Hệ số thanh toán nhanh [(2-3)/4]	Lần	0.363	0.358
7. Hệ số thanh toán hiện thời (2/4)	Lần	1.01	1.04
8. Hệ số thanh toán tức thời (5/4)	Lần	0.05	0.02
9. Hệ số thanh toán tổng quát (1/4)	Lần	1.45	1.51

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Công ty)

Qua bảng trên ta thấy:

- Năm 2010 hệ số thanh toán nhanh của Công ty giảm 0.005 lần so với năm 2009 xuống còn 0.358 lần. Sở dĩ có sự giảm sút này là do HTK của Công ty năm 2010 tăng 5,458,419,220 đồng (7.12%) so với năm 2009 trong khi đó TSNH và nợ ngắn hạn chỉ tăng ở mức 4.66% và 1.60%. Hệ số này của công ty năm 2009 và 2010 đều ở mức < 1. Điều này chứng tỏ Công ty không có khả năng trả nợ nhanh cho chủ nợ nếu không thanh lý HTK, nguy cơ vỡ nợ rất cao. Việc quản lý TSLĐ của Công ty đặc biệt với HTK là chưa tốt. DN

cần có biện pháp giảm lượng HTK và có một số biện pháp thu hồi nợ tốt hơn nhằm làm cho vòng quay VLĐ tăng nhanh, thúc đẩy khả năng thanh toán nhanh hơn.

- Hệ số thanh toán hiện thời (hệ số thanh toán ngắn hạn) của Công ty năm 2009 (1,01 lần) và năm 2010 (1.04 lần) đều duy trì ở mức hơn 1. Điều này thể hiện khả năng trả nợ hiện thời của Công ty qua các năm là rất tốt vì TSNH của Công ty đảm bảo lớn hơn nợ ngắn hạn của Công ty.

Năm 2010, tỷ số này tăng lên 0.03 lần, tương đương với 2.97%. Như vậy khả năng thanh toán hiện thời của Công ty đang có xu hướng tăng lên. Nguyên nhân của sự tăng lên này là do TSNH tăng lên 4.66% và nợ ngắn hạn tăng lên 1.60%. Qua đây, ta thấy được Công ty đã đầu tư tương đối nhiều vào TSLĐ, việc quản lý TSLĐ chưa đạt hiệu quả cao, Công ty nên xem xét để cải thiện trong thời gian tới.

- Hệ số thanh toán tức thời của công ty năm 2010 đạt 0.02 lần, tăng lên so với năm 2009 (0.03 lần) là 0.02 lần. Nguyên nhân chủ yếu là do tiền ở cuối năm 2010 giảm 3,920,714,578 đồng so với năm 2009, tương ứng với tỷ lệ giảm 63.59%, trong khi đó nợ ngắn hạn tăng 1.60%.

- Hệ số thanh toán tổng quát của Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng năm 2010 là 1.51 lần, điều này chứng tỏ tất cả các khoản huy động bên ngoài đều có tài sản đảm bảo. Năm 2009, Công ty cứ đi vay 1 đồng thì có 1.45 đồng tài sản đảm bảo, còn ở năm 2010 cứ đi vay nợ 1 đồng thì có 1.51 đồng tài sản đảm bảo. Nguyên nhân chủ yếu là do gia tăng của tổng tài sản từ 170,563,914,431 đồng (năm 2009) lên mức 180,511,458,681 đồng (năm 2010), tương đương với mức tăng 9,947,544,200 đồng (5.83%) và nợ ngắn hạn tăng với tỷ lệ thấp hơn là 1.60%. Tuy nhiên không nên duy trì hệ số này quá cao vì tài sản của Công ty chủ yếu được đầu tư bằng vốn tự có như vậy sẽ bị hạn chế trong việc mở rộng quy mô do khả năng chiếm dụng vốn không tốt.

Các hệ số về khả năng thanh toán của công ty được đánh giá khá cao, an toàn nhưng gây lãng phí vì vậy Công ty cần tìm ra các biện pháp để giảm hệ số khả năng thanh toán xuống nhưng vẫn đảm bảo khả năng thanh toán giữ được uy tín.

2.2.5.2. Chỉ tiêu về khả năng hoạt động

Các chỉ tiêu này dùng để đo lường hiệu quả sử dụng vốn, tài sản của DN bằng cách so sánh doanh thu với việc bỏ vốn vào các loại tài sản khác nhau.

Bảng 2.15: Các chỉ tiêu về khả năng hoạt động

Chỉ tiêu	Đơn vị	Năm 2009	Năm 2010
1.Doanh thu	Đồng	176,070,858,005	269,003,007,277
2.Doanh thu thuần	Đồng	174,759,185,320	268,314,812,293
3.Giá vốn hàng bán	Đồng	137,582,341,515	206,172,781,536
4.Tài sản lưu động	Đồng	119,451,152,719	125.012.956.934
5.Hàng tồn kho	Đồng	76,640,117,471	82,098,536,695
6.Hàng tồn kho bình quân	Đồng	64,330,233,210	79,369,327,080
7.Khoản phải thu bình quân	Đồng	49,414,847,960	36,977,425,880
8.Vốn lưu động bình quân	Đồng	118,958,584,900	122,232,054,800
9.Vòng quay HTK (3/6)	Vòng	2.14	2.60
10.Vòng quay các khoản phải thu (1/7)	Vòng	3.56	7.27
11.Kỳ thu tiền bình quân (360/10)	Ngày	101.12	49.52
12.Vòng quay vốn VLĐ [2/(4-5)]	Vòng	4.08	6.25

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Công ty)

Qua bảng trên ta có một số nhận xét sau :

- Vòng quay HTK phản ánh một đồng vốn đầu tư vào HTK tạo ra được bao nhiêu đồng doanh thu thuần .Năm 2009 là 2.14 vòng, năm 2010 là 2.60 vòng tăng 0.46 vòng. Do doanh thu thuần trong năm 2010 tăng lên 93,555,626,900 đồng (53.53%), giá trị hàng tồn kho tuy có tăng (7.12%) nhưng không lớn bằng doanh thu thuần nên làm cho vòng quay HTK tăng lên. Điều này chứng tỏ việc SXKD của Công ty ngày càng tốt, khả năng giải quyết HTK và khả năng thanh toán của công ty đã tăng Công ty đầu tư cho HTK ít hơn nhưng vẫn đạt được doanh thu cao.

- Vòng quay các khoản phải thu phản ánh tốc độ chuyển đổi các khoản phải thu thành tiền mặt của DN. Chỉ tiêu này năm 2010 là 7.27 vòng cao hơn năm 2009 là 3.56 vòng, cho thấy tốc độ thu hồi các khoản phải thu tăng. Vòng quay khoản phải thu tăng là do khoản doanh thu thuần năm 2010 tăng lên 93,555,626,900 đồng tương đương với tỷ lệ 53.53% và khoản phải thu bình quân giảm từ 49,414,847,960 đồng (năm 2009) xuống

còn 36,977,425,880 đồng (năm 2010). Khoản phải thu bình quân giảm chủ yếu là do khoản trả trước cho người bán giảm. Điều này cho thấy Công ty đã giảm việc đi chiếm dụng vốn. Đây là dấu hiệu tốt vì DN không phải đầu tư nhiều vào các khoản phải thu.

- Kỳ thu tiền bình quân cho biết số ngày cần thiết để thu được các khoản phải thu. So với năm 2009 kỳ thu tiền bình quân năm 2010 là 49.52 ngày, giảm 51.6 ngày. Điều này cho thấy thời gian thu hồi các khoản phải thu của Công ty đã giảm, Công ty đã giảm được tình trạng bị chiếm dụng vốn.

- Vòng quay VLD của Công ty năm 2009 là 4.08 vòng, năm 2010 là 6.25 vòng, nhanh hơn 2.17 vòng. Điều này cho thấy Công ty khá nhạy bén, việc số vòng quay tăng lên là biểu hiện tốt của hiệu quả sử dụng vốn. Với doanh thu thuần năm 2010 đạt 268,314,812,293 đồng (tăng 93,555,626,900 đồng so với năm 2009) dẫn đến công ty có thể tiết kiệm được VLD.

2.2.6. Phân tích phương trình Dupont

A. Tỷ suất thu hồi tài sản (ROA)

$$ROA = \frac{\text{Lãi ròng}}{\text{Tổng tài sản}} = \frac{\text{LNST}}{\text{Doanh thu}} \times \frac{\text{Doanh thu}}{\text{Tổng tài sản}}$$

$$ROA_{2009} = \frac{7,682,890,950}{170,563,914,431} = 0.045$$

$$ROA_{2010} = \frac{10,602,419,657}{180,511,458,681} = 0.059$$

Ta thấy doanh lợi tài sản năm 2010 tăng 0.014% so với năm 2009 cho thấy việc sử dụng vốn của Công ty ngày càng được cải thiện và có hiệu quả hơn. Trong những năm tới Công ty cần tập trung hơn nữa để phát huy sức mạnh, lợi thế để nâng cao hiệu quả sử dụng đồng vốn.

B. Tỷ suất thu hồi vốn góp (ROE) :

$$ROE = \frac{LNST}{\text{Tổng vốn CSH}}$$

$$ROE_{2009} = \frac{7,682,890,950}{40,284,392,769} = 0.19$$

$$ROE_{2010} = \frac{10,602,419,657}{48,927,924,119} = 0.22$$

Tỷ suất lợi nhuận vốn CSH phản ánh hiệu quả của vốn tự có trong DN. Tỷ suất này có xu hướng tăng từ 0.19% năm 2009 lên đến 0.22% năm 2010 do tỷ suất lợi nhuận doanh thu, vòng quay tổng vốn đều tăng. Nguyên nhân là do trong năm 2010 Công ty hoạt động kinh doanh có hiệu quả hơn làm cho lợi nhuận từ SXKD tăng nhiều, đồng thời LN khác cũng tăng vì thế làm cho tổng LN sau thuế tăng. Điều này cho thấy vốn CSH trong năm 2010 được sử dụng có hiệu quả hơn.

Nhận xét tổng quát:

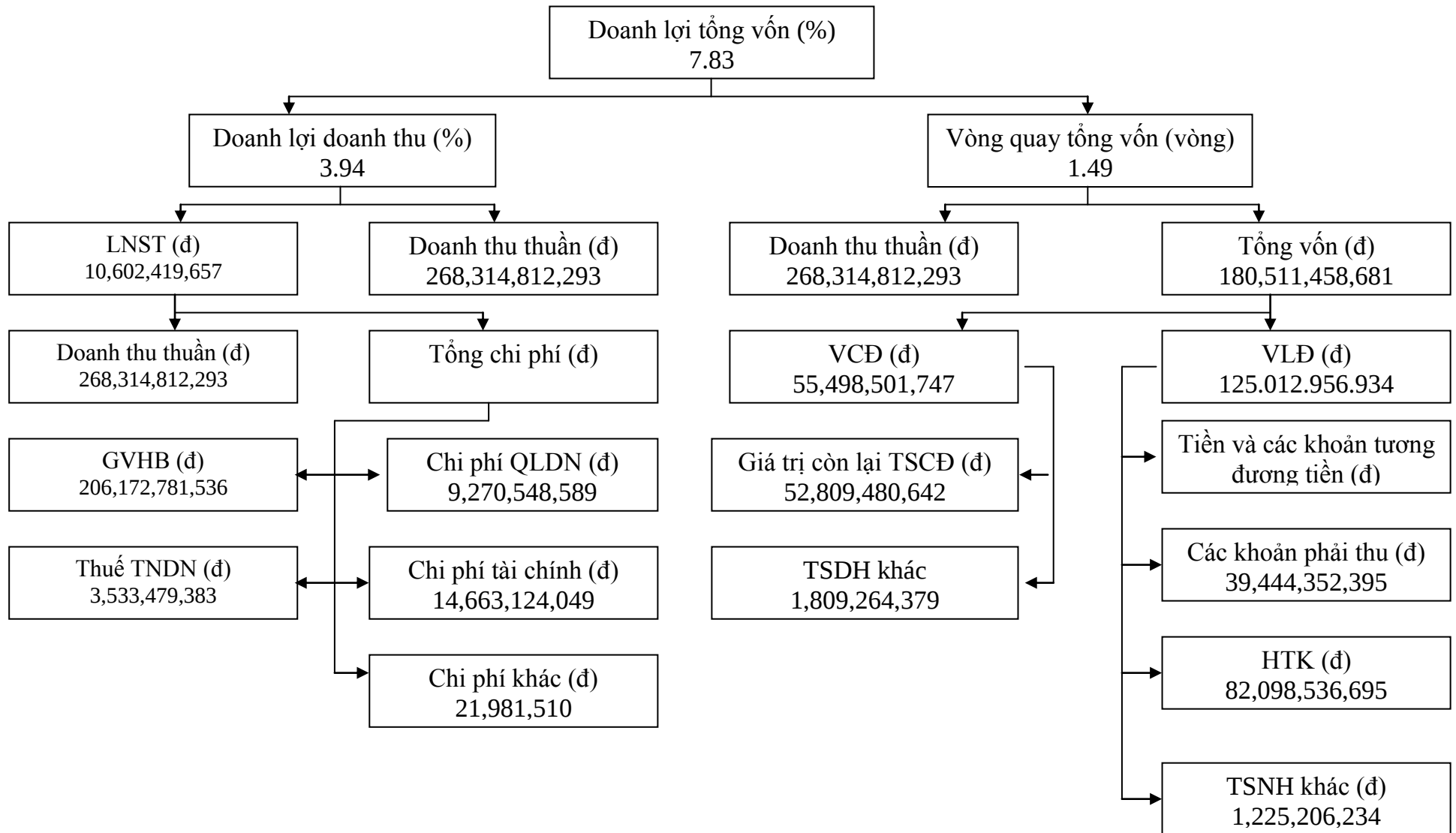
Những tỷ số trên đã khái quát chung về tình hình tài chính và việc sử dụng vốn CSH của Công ty.

Nhìn chung các tỷ số qua 2 năm 2009 – 2010 đạt tỷ lệ cao ($ROA > 0$, $ROE > 0$) cho thấy với đồng vốn bỏ ra đầu tư đều mang lại lợi nhuận cho công ty.

Hầu hết các tỷ số tài chính năm 2010 đều cao hơn so với năm 2009.

Khả năng sinh lãi của Công ty tuy không cao nhưng qua đó cũng phản ánh được chính sách quản lý tài chính, Công ty cần quan tâm nhiều hơn nữa để hiệu quả kinh doanh ngày được nâng cao hơn. Bên cạnh đó do nhu cầu mở rộng quy mô kinh doanh, Công ty cũng cần chú ý đến việc thanh toán và thu hồi công nợ, đầu tư vào trang thiết bị, và áp dụng các biện pháp phù hợp nhằm nâng cao tình hình tài chính hiện tại.

SƠ ĐỒ PHÂN TÍCH DUPONT



2.2.7. Nhận xét tình hình quản lý và sử dụng vốn của Công ty

2.2.7.1. Những kết quả đạt được của Công ty

❖ Về vốn lưu động

Công ty ngày càng sử dụng hợp lý, có hiệu quả hơn VLD của mình. Điều này đã được đánh giá như sau :

- Doanh thu của Công ty tăng qua các năm, năm 2009 đạt 176,070,858,005 đồng đến năm 2010 đã tăng lên và đạt mức 269,003,007,277 đồng. Đây là một thành tích đáng mừng, Công ty cần phát huy trong những năm tới, cho thấy DN ngày càng ký kết được nhiều hợp đồng, nhận được nhiều sản phẩm, uy tín của Công ty trên thương trường đã dần được khẳng định trong nước cũng như ngoài nước.

- Hiệu quả sử dụng VLD của Công ty khá cao, ngày càng tăng qua các năm. Điều đó thể hiện qua hiệu suất sử dụng VLD và tỷ suất lợi nhuận VLD của Công ty. Hiệu suất sử dụng VLD năm 2009 là 146.91%, năm 2010 là 219.51%, đã tăng 72.6%, tỷ suất lợi nhuận VLD của Công ty năm 2009 là 7.66%, năm 2010 là 11.56% tăng 3.9%). Uy tín của Công ty ngày càng được khẳng định, sản phẩm của Công ty làm ra luôn được thị trường chấp nhận và ngày càng nhiều đơn đặt hàng. Để huy động vốn Công ty đã tiến hành một số biện pháp như: mua chịu một số nguyên vật liệu đầu vào, sử dụng các khoản tiền ứng trước của người mua để phục vụ SXKD...

- Khả năng thanh toán của công ty ngày càng tăng, có nghĩa là Công ty có khả năng đáp ứng những khoản nợ ngắn hạn trong mỗi năm một tốt hơn. Điều này thể hiện qua hệ số thanh toán ngắn hạn của Công ty, năm 2009 hệ số này là 1,01 lần và năm 2010 là 1.04 lần (tăng 0.03 lần) đều duy trì ở mức hơn 1.

- Từ kết quả đã đạt được trong năm 2009 - 2010, giúp công ty tạo thêm được mối quan hệ với nhiều bạn hàng, có uy tín hơn trên thương trường. Điều này giúp công ty thuận lợi hơn nhiều trong việc huy động nguồn vốn để tài trợ cho sử dụng vốn của mình.

- Công ty đã thực hiện cơ chế hạch toán kinh doanh độc lập tới các xí nghiệp thành viên, giúp các xí nghiệp này có trách nhiệm hơn trong việc sử dụng và quản lý vốn được giao, giảm được sự mất mát về tài sản như trước đây.

- Đời sống vật chất, tinh thần và môi trường làm việc ngày càng được cải thiện giúp cho người lao động nâng cao tinh thần trách nhiệm đối với công việc, tinh thần hăng say lao động được nâng lên, mọi người yên tâm làm việc khiến cho hiệu quả hoạt động SXKD không ngừng tăng lên.

❖ Về vốn cố định

- Công ty đã chú trọng đầu tư vào máy móc, thiết bị, dụng cụ quản lý, tiến hành nhượng bán số máy móc thiết bị cũ, lạc hậu. Sử dụng hợp lý nguồn vốn tự có để đầu tư thay mới, đảm bảo cho công ty có được một cơ cấu TSCĐ hợp lý với máy móc, phương tiện hiện đại phục vụ tốt cho hoạt động kinh doanh của mình.

- Công ty đã tiến hành lập kế hoạch khấu hao cho từng năm. Việc lập kế hoạch cụ thể cho từng năm giúp công ty kế hoạch hoá được nguồn vốn khấu hao, sử dụng hợp lý và có hiệu quả nguồn vốn này. Công ty quy định rõ trách nhiệm vật chất đối với từng cá nhân, phòng ban trong việc sử dụng tài sản của mình, đảm bảo tài sản được sử dụng đúng mục đích có hiệu quả.

Những kết luận này được thể hiện qua:

+ Hiệu quả sử dụng VCD của công ty ngày càng tăng qua các năm, cụ thể qua hai năm 2009 và năm 2010. Năm 2010, hiệu suất sử dụng VCD là 5.03 lần cao hơn năm 2009(3.49 lần) là 1.54 lần.

+ Tỷ suất lợi nhuận đạt được ngày càng cao, công ty đã tiết kiệm được số VCD của mình trong việc sử dụng vốn. (Năm 2010 tỷ suất lợi nhuận VCD là 26.52% cao hơn năm 2009: 26.52% là 8.32%).

❖ Nguyên nhân đạt được những kết quả trên

➤ Nguyên nhân khách quan

- Mục tiêu kinh doanh của công ty phù hợp với định hướng phát triển kinh tế của Đảng và Nhà nước trong tiến trình công nghiệp hoá - hiện đại hoá và xu thế hội nhập quốc tế. Nhà nước khuyến khích các DN thuộc bộ GTVT trong việc thực hiện các công trình mới xây dựng và tu sửa cho đất nước nhằm thu hút sự đầu tư của nước ngoài.

- Nhà nước đã ban hành một hành lang pháp lý, có ảnh hưởng tới và tạo cơ hội thuận lợi cho Công ty hoạt động và có một sân chơi công bằng và thông thoáng hơn và có khả năng cạnh tranh cao hơn.

➤ Nguyên nhân chủ quan

- Do sự cố gắng nỗ lực của các CBCNV trong công ty. Thời gian đầu, công ty luôn trong tình trạng thiếu vốn, thiếu việc làm nhưng đến nay cán bộ của công ty được trang bị khá đầy đủ với trình độ cao.
- Công ty đã tổ chức và quản lý tốt quá trình kinh doanh của mình. Các khâu tổ chức đã được phối hợp nhịp nhàng, ăn khớp chặt chẽ với nhau tránh tình trạng lãng phí vốn trong quản lý.
- Thường xuyên tổ chức phân tích hoạt động kinh doanh giúp công ty nắm bắt được tình hình tài chính của mình.
- Do công ty đã tổ chức quản lý tốt khâu tuyển chọn các cán bộ lao động cho công ty giúp công ty năng động hơn trong các tình huống kinh doanh của mình.
- Uy tín của công ty ngày càng lớn đối với bên đối tác kinh doanh của mình.

2.2.7.2.Những hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng vốn

Song song với những thành tựu đạt được ở trên thì hiệu quả sử dụng vốn của công ty còn những hạn chế sau:

❖ Về vốn lưu động

- Tình hình cho thấy, HTK của công ty tăng rất nhanh. Năm 2009 HTK chiếm 44.93% tổng VLĐ, tới năm 2010 tỉ lệ HTK đã đạt mức 45.48%. Điều này chứng tỏ Công ty còn tồn đọng nhiều sản phẩm sản xuất dở dang, tồn đọng nguyên nhiên vật liệu trong kho. DN cần nghiên cứu giải phóng bớt HTK.

- Mặc dù khả năng thanh toán của công ty tăng lên nhưng nó vẫn là chưa cao. Khả năng thanh toán của công ty còn yếu trong khi đó tỷ lệ nợ phải trả của công ty là quá cao. DN cần tìm ra giải pháp khắc phục tình trạng này.

- Hiệu suất sử dụng tài sản có thể tạm chấp nhận được nhưng hệ số sinh lời thấp, hơn nữa hiệu suất này lại biến động không đều qua các năm gần đây. Điều này có thể là do chi phí quản lý còn quá cao, DN cần có giải pháp giảm chi phí này đặc biệt trong năm 2011.

❖ Về vốn cố định

- VCFD chiếm tỷ trọng thấp hơn VLĐ trong tổng vốn của công ty. Công ty chỉ mua máy móc, thiết bị mới khi máy móc cũ hoặc hỏng hóc sử dụng với hiệu suất kém.

- Công ty áp dụng cách tính khấu hao theo đường thẳng để lập kế hoạch khấu hao cho tài sản của mình trong năm. Đây là một hạn chế vì trong những năm đầu hiệu suất làm việc của máy móc cao hơn nhiều so với những năm cuối, đem lại hiệu quả cao kinh doanh cao hơn nhiều trong giai đoạn cuối.

❖ Nguyên nhân tồn tại những hạn chế trên

- Do sự gia tăng liên tục với tốc độ cao của giá trị HTK và các khoản phải thu :

Năm 2009, hàng tồn kho là 76,640,117,471 đồng, năm 2010 đã đạt mức 82,098,536,695 đồng. Năm 2009, các khoản phải thu của công ty là 34,510,499,366đ chiếm 20.23% trong tổng số VLĐ. Năm 2010, con số này là 39,444,352,395đ chiếm 21.85% trong tổng số VLĐ của công ty.

Vấn đề này làm đau đầu các nhà quản trị trong công tác quản lý và sử dụng vốn của công ty. Các khoản phải thu tăng lên trong đó chủ yếu là các khoản phải thu của khách hàng mà khách hàng của công ty là các đại lý và cửa hàng kinh doanh. Do đặc điểm SXKD của mình, sản phẩm được sản xuất theo dây chuyền và bán cho các đối tác số lượng lớn. Do đó, tại một thời điểm nhất định bao giờ cũng tồn tại một khoản phải thu lớn nhưng sau đó một thời gian khách hàng sẽ tiến hành trả hết số nợ của mình. Điều này sẽ làm cho Công ty gặp nhiều khó khăn trong công tác quản trị vốn của mình.

- Việc thanh toán của người Việt chúng ta hầu như là bằng tiền mặt chưa quen thanh toán bằng các hình thức khác như: chuyển khoản, thẻ tín dụng... mặc dù đã có nhưng chưa được phổ biến. Điều này gây khó khăn trong việc nắm bắt tình hình tài chính của khách hàng. Khi khách hàng ký kết hợp đồng với công ty cần có các chỉ tiêu về tài chính của khách hàng nhưng liệu số liệu trên báo cáo tài chính liệu có đáng tin cậy được không? Do vậy, vấn đề xảy ra nợ quá hạn hay nợ khó đòi là điều khó tránh khỏi đối với Công ty.

- Việc bố trí cơ cấu vốn của DN cũng chưa được phù hợp:

Chủ yếu là VLĐ còn VCD chiếm một tỷ trọng rất nhỏ trong tổng vốn của Công ty. Năm 2010, VLĐ là 125,012,956,934 đồng trong khi VCD chỉ đạt mức 55,498,501,747 đồng.

Đối với Công ty việc sản xuất sản phẩm càng cần có lượng TSCĐ hiện đại với công nghệ kỹ thuật cao. Đây là vấn đề chưa được hợp lý trong phân bổ cơ cấu vốn của DN.

- Chi phí quản lý của DN còn cao (năm 2010 là 9,270,548,589 đồng) làm giá thành sản phẩm của Công ty cao lên, khó khăn trong lĩnh vực cạnh tranh. Điều này đòi hỏi công ty phải chú trọng hơn nữa nhằm quản lý tốt các chi phí đã bỏ ra cho kinh doanh của mình.

- Trình độ cán bộ quản lý của công ty nhìn chung vẫn còn nhiều hạn chế. Nhiều cán bộ chưa tích cực học tập, trong điều kiện khoa học công nghệ, nhất là các tiến bộ khoa học công nghệ trong lĩnh vực giao thông vận tải đang ngày càng phát triển nhanh chóng, vẫn còn tư tưởng ỷ lại vào Nhà nước. Bộ máy quản lý hiện còn nhiều chồng chéo, tỷ trọng lao động gián tiếp tại DN còn cao, hiệu quả quản lý thấp là nguyên nhân dẫn đến sự điều hành của các cấp hiện còn nhiều tồn tại và chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường. Mặt khác, nhiều cán bộ vi phạm các chế độ quản lý có lúc chưa kiên quyết xử lý nên chưa thực sự tạo được tinh thần trách nhiệm trong đội ngũ cán bộ cũng như công nhân viên.

- Sự cạnh tranh của các sản phẩm sản xuất cùng loại của các DN có vốn đầu tư nước ngoài và sản phẩm ngoại nhập tác động không nhỏ vào sản phẩm của Công ty.

Ngoài ra, còn nhiều nguyên nhân khác nữa cũng ảnh hưởng không nhỏ đến hiệu quả sử dụng vốn của DN như: Hành lang pháp luật, định hướng phát triển kinh tế đất nước và nhiều nhân tố khác.

• Trên đây là một số vấn đề đặt ra trong công tác quản lý và sử dụng VKD ở Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng Hải Phòng. Từ thực tế này, công ty cần nhìn nhận và đánh giá lại thực tế hoạt động SXKD nói chung và tình hình tổ chức quản lý, sử dụng VKD nói riêng để tìm ra giải pháp hữu hiệu và cụ thể nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động SXKD cũng như hiệu quả sử dụng VKD của Công ty trong thời gian tới đây. Đây là mục tiêu mà Công ty phải luôn hướng tới. Có như vậy mới giúp Công ty không ngừng phát triển, khẳng định vị thế của mình trên thương trường.

PHẦN 3

MỘT SỐ BIỆN PHÁP NÂNG CAO HIỆU QUẢ SỬ DỤNG VỐN TẠI CÔNG TY CỔ PHẦN ẮC QUY TIA SÁNG HẢI PHÒNG

3.1. Định hướng phát triển của Công ty trong những năm tới

Trong những năm gần đây, ngành công nghiệp Việt Nam nói chung cũng như ngành sản xuất ắc quy nói riêng đã đạt được sự tăng trưởng đáng kể nhờ sự phát triển của các DN thuộc lĩnh vực sản xuất, lắp ráp ô tô – xe máy, ngành Viễn thông, Điện lực... Triển vọng của ngành những năm tới vẫn khá tiềm tàng. Điều này góp phần quan trọng trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước...

Năm 2010 là năm bản lề, đánh dấu những kết quả đáng ghi nhận của hoạt động khoa học công nghệ (KH-CN) ngành Công Thương đạt được trong việc tăng sức bật cho DN. Giai đoạn tới, mục tiêu lớn nhất của hoạt động KH-CN của ngành Công Thương là xây dựng và phát triển thị trường khoa học công nghệ.

Giai đoạn tới (2011 – 2015), hoạt động khoa học công nghệ ngành Công Thương sẽ phải nỗ lực rất lớn nhằm đạt được mục tiêu tăng trưởng sản xuất công nghiệp bình quân 15,0%/năm, tăng trưởng xuất khẩu bình quân 12%/năm, tăng trưởng tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ bình quân khoảng 17-18%/năm. Mục tiêu lớn nhất mà giai đoạn này hướng tới là xây dựng được thị trường khoa học công nghệ nhằm tạo cơ chế gắn kết chặt chẽ và cộng đồng trách nhiệm trong việc huy động nguồn lực cho KH-CN, áp dụng kết quả nghiên cứu vào sản xuất.

Ý thức được vấn đề đó, Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng đã xác định cho mình phương hướng phát triển, hội nhập kinh tế theo mục tiêu chung của ngành. Mục tiêu, phương hướng phát triển của Công ty trong những năm tiếp theo như sau:

- Hưởng ứng các Chương trình mục tiêu quốc gia về sản xuất sạch hơn, sản xuất bền vững thân thiện với môi trường, quản lý và sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả.
- Công ty phấn đấu đạt sản lượng điện từ 400.000 - 500.000 kWh/năm trong những năm tiếp theo (2010 - 2015), đáp ứng yêu cầu thị trường nội địa và xuất khẩu.
- Tiếp tục khai thác triệt để thị trường trong nước và quốc tế. Phát triển thị trường đến toàn bộ các vùng, miền trong phạm vi toàn quốc, vươn ra thị trường ngoài nước.

- Tổ chức sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của Công ty đặc biệt là nguồn lực tài chính và nguồn lực con người.
- Hoàn thiện bộ máy cơ cấu tổ chức, hệ thống kế toán tài chính.

3.2. Một số giải pháp chủ yếu nhằm nâng cao hiệu quả tổ chức, quản lý, sử dụng vốn kinh doanh của Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng Hải Phòng

Trong quá trình đổi mới nền kinh tế, hầu hết các DN đều gặp khó khăn. Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng Hải Phòng cũng không tránh khỏi tình trạng chung đó. Để tồn tại và phát triển Công ty đã không ngừng đổi mới, sắp xếp lại bộ máy quản lý nhằm tự hạch toán kinh doanh, lấy thu bù chi và có lãi đảm bảo lợi ích của Nhà nước và người lao động.

Trong quá trình đổi mới cơ chế quản lý thì việc sử dụng vốn và nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đóng vai trò quan trọng. Thực tế nó là cơ sở để đáp ứng và duy trì nguồn vốn tài chính trong hoạt động SXKD của Công ty.

Qua phân tích và đánh giá hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty những năm qua ta thấy được những cố gắng của tập thể CBCNV công ty đã đạt được những thành quả nhất định. Nhưng bên cạnh những thành công đó còn có những vấn đề cần giải quyết kịp thời nhằm đảm bảo cho hoạt động SXKD phát triển.

Với những thuận lợi và khó khăn đã phân tích ở trên cùng với sự hiểu biết của mình qua quá trình thực tập tại công ty, em xin mạnh dạn đưa ra một số biện pháp để nâng cao hiệu quả sử dụng VKD.

3.2.1. Kiểm soát khoản phải thu và có biện pháp nhanh chóng thu hồi nợ

➤ Cơ sở thực hiện biện pháp

Trong quá trình kinh doanh do nhiều nguyên nhân khác nhau thường tồn tại một khoản vốn trong quá trình thanh toán như: các khoản phải thu, phải trả.

Số dư trong khoản phải thu càng cao thì DN càng bị chiếm dụng vốn càng nhiều. Do đó sẽ gây bất lợi đến hoạt động tài chính của DN. Việc đưa ra các phương hướng và giải pháp cụ thể nhằm thu hồi nợ sẽ giúp cho DN có thêm nguồn vốn đầu tư vào các hoạt động khác.

Bảng 2.5 : Cơ cấu các khoản phải thu của Công ty

(Đvt : đồng)

Chỉ tiêu	2009	2010	Chênh lệch	
	Số tiền (đ)	Số tiền (đ)	Số tiền (đ)	(%)
Các khoản phải thu	34,510,499,366	39,444,352,395	4,933,853,030	14.30
1. Phải thu khách hàng	30,794,619,395	39,160,137,993	8,365,518,600	27.17
2. Trả trước cho người bán	3,557,044,901	160,687,861	(3,396,357,040)	(95.48)
3. Các khoản phải thu khác	158,835,070	123,526,541	(35,308,529)	(22.23)

(Nguồn: Phòng tài chính kế toán của Công ty)

Tình trạng thực tế của Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng Hải Phòng là: khoản phải thu ngày một gia tăng và ở mức cao. Năm 2010 khoản phải thu của công ty tăng 14.3% đạt mức 39,444,352,395 đồng, chiếm tỷ trọng lớn (21.85%) trong tổng giá trị TSLĐ. Như vậy, VLD của công ty bị chiếm dụng khá lớn trong khi đó công ty đang bị thiếu vốn để đầu tư. Chính vì vậy, quản lý chặt chẽ các khoản phải thu để công ty vừa tăng được doanh thu, tận dụng tối đa năng lực sản xuất hiện có vừa bảo đảm tính hiệu quả là điều hết sức quan trọng.

Mục tiêu của giải pháp:

- Giảm được nhu cầu VLD thường xuyên.
- Giảm vay vốn ngắn hạn.
- Tăng khả năng thanh toán, lành mạnh hóa tình hình tài chính.
- Tránh được rủi ro khi khách hàng mất khả năng thanh toán.

➤ **Nội dung biện pháp**

- Công ty tiến hành theo dõi chặt chẽ các khoản phải thu bằng cách sắp xếp chúng theo độ dài thời gian để theo dõi và có biện pháp giải quyết các khoản phải thu khi đến hạn, theo dõi kỳ thu tiền bình quân khi thấy kỳ thu tiền bình quân tăng lên mà doanh thu không tăng có nghĩa là công ty đang bị ứ đọng ở khâu thanh toán cần phải có biện pháp kịp thời để giải quyết.

- Trước khi quyết định bán chịu hay không Công ty nên phân tích khả năng tín dụng của khách hàng và đánh giá khoản tín dụng được đề nghị. Đánh giá khả năng tín dụng của khách hàng nhằm xác định liệu khoản tín dụng này sẽ được khách hàng thanh toán đúng

thời hạn hay không. Để làm được điều này công ty phải xây dựng được một hệ thống các chỉ tiêu tín dụng như: Phẩm chất, tư cách tín dụng, năng lực trả nợ, vốn của khách hàng, tài sản thế chấp, điều kiện của khách hàng.

- Khi Công ty đã có những chính sách khuyến khích khách hàng trả tiền hàng sớm mà kết quả vẫn chưa tốt thì Công ty cần giao trách nhiệm cho các đơn vị đi đòi nợ, bên cạnh đó cũng phải có biện pháp khuyến khích đối với khách hàng như chiết khấu cho những khách hàng thanh toán ngay, trích thêm phần trăm cho bộ phận bán hàng, cán bộ đi đòi nợ.

Đối với những khách hàng có hiện tượng chần chừ trong thanh toán, Công ty phải dứt khoát thu hồi hết tiền rồi mới cấp hàng tiếp. Khi cấp tín dụng thương mại Công ty cần kiểm tra, xác minh, xem xét về uy tín cũng như khả năng thanh toán của khách hàng, ký kết các hợp đồng kinh tế với những điều khoản chặt chẽ.

- Mặt khác Công ty cũng phải cố gắng chiếm dụng tốt vốn của khách hàng nhưng phải dựa trên cơ sở là không để mất uy tín và khả năng thanh toán của Công ty, vì hoạt động kinh doanh ngày nay thì thương hiệu và uy tín là những yếu tố rất quan trọng.

Bảng 2.16: Đánh giá kết quả thực hiện biện pháp

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
					Số tiền	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	268,314,812,293	268,314,812,293	-	-
2	LNST	Đồng	10,602,419,657	10,602,419,657	-	-
3	VLĐ bình quân	Đồng	122,232,054,800	122,232,054,800	-	-
4	Sức sinh lời VLĐ (2/3)	Lần	0.09	0.09	-	-
5	Số vòng quay VLĐ (1/3)	Vòng	2.19	2.19	-	-
6	Hệ số đảm nhiệm (3/1)	Đồng	0.46	0.46	-	-
7	Khoản phải thu bình quân	Đồng	36,977,425,880	31,550,246,336	(5,427,179,544)	(15)
8	Thời gian một vòng luân chuyển (360/5)	Ngày	165	165	-	-
9	Vòng quay các khoản phải thu (1/7)	Vòng	7.26	8.50	1.24	17
10	Kỳ thu tiền bq (360/9)	Ngày	50	43	(7)	(14)

Giả định doanh thu thuần và các yếu tố khác không đổi, như vậy sau khi thực hiện biện pháp Công ty sẽ thu lại được khoảng 15% lượng vốn khách hàng còn nợ, làm vòng quay khoản phải thu tăng 1.24 vòng và làm cho kỳ thu tiền bình quân giảm 7 ngày. Như vậy sẽ làm tăng hiệu quả sử dụng vốn lưu động từ đó làm tăng hiệu quả SXKD.

Công tác thu hồi công nợ được thực hiện thường xuyên, đều đặn có hiệu quả sẽ giúp cho việc quay vòng vốn nhanh, nâng cao hiệu quả SXKD đồng thời tăng khả năng thanh toán cho Công ty, nâng cao hiệu quả sử dụng vốn.

3.2.2. Giảm hàng tồn kho

➤ Cơ sở thực hiện biện pháp

Tồn kho hình thành từ mối liên hệ giữa sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Một công ty sản xuất phải duy trì HTK dưới những hình thức như nguyên vật liệu, sản phẩm dở dang và thành phẩm.

Dự trữ HTK là nhu cầu thường xuyên đối với các đơn vị kinh doanh nhưng dự trữ ở mức nào là hợp lý đó mới là quan trọng. Nguồn dự trữ lớn sẽ làm cho vốn tăng lên, hàng hoá ứ đọng, dư thừa... gây khó khăn trong kinh doanh. Vì vậy, dự trữ TSLĐ phải điều hoà sao cho vừa đảm bảo yêu cầu kinh doanh được tiến hành liên tục, vừa đảm bảo tính tiết kiệm vốn, tránh tình trạng dư thừa, ứ đọng lãng phí.

Bảng 2.6: Cơ cấu hàng tồn kho của Công ty

(Đvt : đồng)

Phân loại	Năm 2009		Năm 2010		Chênh lệch	
	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng	Số tiền	Tỷ trọng
Hàng tồn kho	76,640,117,471	100	82,098,536,695	100	5,458,419,220	7.12
Nguyên vật liệu	17,640,855,224	23	18,228,245,600	22	587,390,380	3.33
Thành phẩm	52,450,584,107	68	60,287,112,500	73	7,836,528,393	14.94
Các loại khác	6,548,678,140	9	3,583,178,595	5	(2,965,499,545)	(45.28)

(Nguồn: Bộ phận sản xuất của Công ty)

Theo như phân tích ở phần 2.2 ta thấy rằng HTK của Công ty năm 2010 là 82,098,536,695 đồng chiếm tỷ trọng khá lớn trong TSNH (chiếm 45.48%) và tăng lên đáng

kể so với năm 2009 (tăng 5,458,419,220 đồng tương ứng với 7.12%). Trong đó, nguyên vật liệu tồn kho tăng 587,390,380 đồng tương ứng với 3.33%; thành phẩm tồn kho tăng lên 7,836,528,393 đồng (tương ứng với 14.94%), các loại tồn kho khác có giảm 2,965,499,545 đồng (tương ứng với 45.28%). Nguyên nhân làm hàng tồn kho là do công ty dự trữ số hàng này mà chưa bán ra thị trường hay một phần cũng do nhu cầu sử dụng của khách hàng giảm đi. Chính những điểm đó là nguyên nhân dẫn tới ứ đọng vốn, công ty không thu hồi được ngay vốn nên không thể phát huy được thế mạnh của mình.

Mục tiêu của giải pháp: Giảm lượng HTK, giảm chi phí bảo quản, giải phóng đồng vốn bị ứ đọng, giải quyết được tình trạng thiếu VLD trong kinh doanh.

➤ **Nội dung biện pháp**

- Điều chuyển hàng hàng hoá cũng như nguyên vật liệu ứ đọng ở các công ty, xí nghiệp thành viên này sang xí nghiệp thành viên khác thiếu hàng hoá, vật liệu để thực hiện.
- Tạm ngưng sản xuất và dự trữ các nguyên vật liệu đang còn dư thừa.
- Tiến hành bán sản phẩm tồn kho với giá thấp hơn giá hiện tại trên thị trường nhưng phải đảm bảo hoà vốn để thu hồi vốn nhằm tái đầu tư sang lĩnh vực kinh doanh khác.

Đánh giá kết quả thực hiện biện pháp

- Sau khi thực hiện biện pháp, HTK dự kiến sẽ giảm đi 30%

$$\begin{aligned}\text{Giá trị HTK} &= \text{HTK}_{2010} \times (1 - 30\%) \\ &= 82,098,536,695 \times (1 - 30\%) = 57,468,975,680 \text{ đồng}\end{aligned}$$

Với giả định giá bán hàng hóa không thay đổi thì doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ dự kiến không đổi, các chi phí sản xuất giảm. Sau khi thực hiện biện pháp, ước tính chi phí lưu kho bãi, bảo quản giảm đi 20% làm cho lợi nhuận thuần tăng thêm 18%:

$$\begin{aligned}\text{LN dự kiến} &= \text{LNST} \times (1 + 18\%) \\ &= 10,602,419,657 \times (1 + 18\%) = 12,510,855,190 \text{ đồng}\end{aligned}$$

Bảng 2.17: Đánh giá kết quả thực hiện

STT	Chỉ tiêu	ĐVT	Trước khi thực hiện	Sau khi thực hiện	Chênh lệch	
					Số tiền	%
1	Doanh thu thuần	Đồng	268,314,812,293	268,314,812,293	-	-
2	Hàng tồn kho	Đồng	82,098,536,695	57,468,975,680	(24,629,581,015)	(30)
3	Tài sản lưu động	Đồng	125,012,956,934	100,383,375,919	(24,629,581,015)	(30)
4	Vòng quay HTK (GVHB / 2)	Vòng	2.60	4.67	2.07	80

Qua bảng kết quả dự tính trên, ta thấy sau khi thực hiện biện pháp, hàng tồn kho của Công ty giảm xuống còn 57,468,975,680 đồng (tương ứng với tỷ lệ 30%), TSNH giảm đi 24,629,581,015 đồng. Vì thế vòng quay HTK tăng lên 2.07 vòng.

3.2.3. Giảm thiểu chi phí quản lý của doanh nghiệp một cách tốt nhất

Giảm chi phí QLDN góp phần làm tăng lợi nhuận của công ty, công ty muốn hoạt động của mình có hiệu quả hơn nữa thì phải đề ra các giải pháp cụ thể cho việc quản lý chi phí này, đó là:

Thứ nhất: Điều chỉnh lại quy trình tiến hành thi công công trình, giảm thiểu số nhân viên quản lý ở các phòng ban sao cho phù hợp vừa đảm bảo được hiệu quả quản lý vừa không ngừng gia tăng doanh thu.

Thứ hai: Điều chỉnh hướng tới chi phí quản lý nhỏ nhất có thể được, công ty nên có giải pháp huy động vốn khác để giảm được chi phí vốn vay ngân hàng.

➤ **Cơ sở thực hiện biện pháp**

Chi phí QLDN là một trong những chi phí hoạt động kinh doanh. Chi phí QLDN chiếm tỷ trọng lớn, chi phí QLDN phát sinh chủ yếu là do chi phí nhân viên quản lý, mua sắm trang thiết bị văn phòng, chi hội họp và chi phí điện nước phục vụ công tác QLDN.

Thực trạng chi phí quản lý của DN: Năm 2009 chi phí QLDN là 5,832,738,447 đồng chiếm tỷ trọng 3.34% so với doanh thu.

Năm 2010 là 9,270,548,589 đồng, chiếm tỷ trọng là 3.46% so với doanh thu.

Năm 2010 chi phí QLDN tăng lên 3,437,810,142 đồng so với năm 2009.

Mục tiêu của giải pháp: Giảm chi phí QLDN sẽ làm cho chi phí hoạt động SXKD giảm và làm tăng lợi nhuận từ hoạt động SXKD.

➤ **Nội dung biện pháp**

Chi phí QLDN là loại chi phí gián tiếp rất khó quản lý vì vậy trước hết ban lãnh đạo công ty cần xây dựng chính sách tiết kiệm: điện, nước, đồ dùng văn phòng phẩm... và tuyên truyền nâng cao ý thức cho toàn thể CBCNV trong Công ty.

Ban lãnh đạo và phòng tài chính kế toán xem xét các khoản chi và có biện pháp làm giảm và hạn chế những khoản chi hợp lệ và không hợp lệ: tiếp khách, chi phí giao dịch, mở phòng trưng bày giới thiệu sản phẩm.

Đánh giá kết quả thực hiện biện pháp

Dự tính nếu thực hiện tốt các biện pháp tiết kiệm chi phí thì chi phí QLDN giảm được 10%. Số tiền mà công ty tiết kiệm được :

$$10\% \times 9,270,548,589 = 927,054,859 \text{ (đồng)}$$

Chi phí QLDN giảm sẽ làm cho lợi nhuận thuần tăng thêm 77,876,156 đồng, tăng hiệu quả hoạt động SXKD.

KẾT LUẬN

Trong quá trình hoạt động SXKD, để tạo ra sự cạnh tranh và luôn đứng vững trong nền kinh tế thị trường, các DN phải quan tâm đúng mức tới việc đổi mới dây chuyền công nghệ, thay thế bằng máy móc thiết bị tiên tiến hiện đại, nhằm không ngừng nâng cao chất lượng cũng như hạ giá thành sản phẩm. Mặt khác, DN là tế bào của nền kinh tế, sức cạnh tranh kinh tế của mỗi nước được quyết định bởi hoạt động và tính hiệu quả trong SXKD của mỗi DN. Để tham gia hội nhập và hội nhập được với nền kinh tế khu vực và quốc tế thì DN phải có đủ sức cạnh tranh và quy mô vốn lớn, kỹ thuật công nghệ hiện đại, uy tín trên thị trường. Để làm được điều đó, DN phải làm tốt công tác quản lý và điều hành vốn của mình một cách có hiệu quả nhất.

Qua phân tích tình hình và hiệu quả sử dụng vốn tại Công ty Cổ phần Ác quy Tia Sáng Hải Phòng, em đã phần nào thấy được những thành tựu mà công ty đã đạt được trong những năm qua. Công ty ngày càng sử dụng hợp lý, có hiệu quả VKD của mình. Hiệu quả sử dụng của việc sử dụng vốn đã có nhiều tác động tích cực đến các tỷ suất sinh lợi của Công ty, làm cho các tỷ suất cho xu hướng tăng lên. Điều này có thể thấy được qua các chỉ tiêu:

- Hệ số doanh lợi vốn CSH năm 2010 là 28.81% cao hơn 6.19% so với năm 2009. Chứng tỏ Công ty đã sử dụng vốn CSH có hiệu quả hơn. Việc tăng nguồn vốn CSH sẽ giúp cho khả năng chủ động về tài chính của Công ty ngày càng tốt hơn.
- Hiệu suất sử dụng VLD của Công ty trong năm 2010 tăng lên 72.6% so với năm 2009. Hiệu suất sử dụng VCD của Công ty tăng lên, từ 3.49 lần (năm 2009) lên 5.03 lần (năm 2010).
- Tỷ suất lợi nhuận VLD năm 2010 là 11.56% tăng 3.9% so với năm 2009. Tỷ suất lợi nhuận VCD năm 2010 là 26.52% cao hơn năm 2009 là 8.32%.

Vốn trong DN được dùng để tiến hành SXKD và tạo ra lợi nhuận cho DN, từ đó DN có thể thực hiện việc tái SX, mở rộng quy mô của mình. Mức độ tái SX, mở rộng quy mô thế nào còn phụ thuộc vào khả năng sinh lời của tài sản. Vì vậy, việc đánh giá khả năng sinh lời của tài sản qua các năm 2009, 2010 là cần thiết. Qua phương trình Dupont ta thấy được:

- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) của Công ty qua 2 năm 2009, 2010 biến động khá tốt: ROA đều > 0 và có chiều hướng tăng lên: ROA năm 2010 tăng 0.014% so với

năm 2009. Điều này thể hiện việc sử dụng vốn của công ty ngày càng được cải thiện và có hiệu quả hơn.

- Tỷ suất sinh lợi trên vốn CSH (ROE) có xu hướng tăng dần, từ 0.19% năm 2009 lên đến 0.22% năm 2010. Điều này cho thấy trong năm 2010 vốn CSH được bỏ ra đem đầu tư mang lại nhiều hiệu quả hơn, góp phần làm các cổ đông hăng hái đầu tư nhiều hơn nữa. Từ đó việc huy động vốn của Công ty được dễ dàng hơn.

Những tỷ số trên đã khái quát chung về tình hình tài chính và việc sử dụng vốn CSH của Công ty. Công ty hoạt động kinh doanh ngày càng có hiệu quả, nhất là việc quản lý và sử dụng vốn hợp lý. Đây là một thành tích đáng mừng, Công ty cần phát huy trong những năm tới, cho thấy DN ngày càng ký kết được nhiều hợp đồng, nhận được nhiều sản phẩm, uy tín của Công ty trên thương trường đã dần được khẳng định trong nước cũng như ngoài nước. Công ty đã thực hiện cơ chế hạch toán kinh doanh độc lập tới các xí nghiệp thành viên, giúp các xí nghiệp này có trách nhiệm hơn trong việc sử dụng và quản lý vốn được giao, giảm được sự mất mát về tài sản như trước đây.

Từ kết quả đã đạt được trong năm 2009 - 2010, giúp công ty tạo thêm được mối quan hệ với nhiều bạn hàng, có uy tín hơn trên thương trường. Điều này giúp công ty thuận lợi hơn nhiều trong việc huy động nguồn vốn để tài trợ cho sử dụng vốn của mình.

Song song với những thành tựu đạt được, Công ty cũng không tránh khỏi những hạn chế trong công tác quản lý và điều hành vốn của mình như :

- Công ty còn tồn đọng nhiều sản phẩm sản xuất dở dang, tồn đọng nguyên nhiên vật liệu trong kho (Năm 2009 HTK chiếm 44.93% tổng VLD, tới năm 2010 tỉ lệ HTK đã đạt mức 45.48%).

- Do đặc điểm SXKD của mình, sản phẩm được sản xuất theo dây chuyền và bán cho các đối tác số lượng lớn. Do đó, tại một thời điểm nhất định bao giờ cũng tồn tại một khoản phải thu lớn.

- Chi phí quản lý của DN còn cao (năm 2010 là 9,270,548,589 đồng) làm giá thành sản phẩm của Công ty cao lên, khó khăn trong lĩnh vực cạnh tranh. Điều này đòi hỏi công ty phải chú trọng hơn nữa nhằm quản lý tốt các chi phí đã bỏ ra cho kinh doanh của mình.

- Trình độ cán bộ quản lý của công ty nhìn chung vẫn còn nhiều hạn chế. Bộ máy quản lý hiện còn nhiều chồng chéo, tỷ trọng lao động gián tiếp tại DN còn cao, hiệu quả quản lý thấp là nguyên nhân dẫn đến sự điều hành của các cấp hiện còn nhiều tồn tại và chưa đáp ứng được yêu cầu của nền kinh tế thị trường.

PHỤ LỤC
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đvt : Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	Năm 2009	Năm 2010
1	2	3	4
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100	119,451,152,719	125,012,956,934
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6,165,576,188	2,244,861,610
1. Tiền mặt	111	6,165,576,188	2,244,861,610
2. Các khoản tương đương tiền	112		
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		
1. Đầu tư ngắn hạn	121		
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	34,510,499,366	39,444,352,395
1. Phải thu của KH	131	30,794,619,395	39,160,137,993
2. Trả trước cho người bán	132	3,557,044,901	160,687,861
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		
5. Các khoản phải thu khác	138	158,835,070	123,526,541
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		
IV. Hàng tồn kho	140	76,640,117,471	82,098,536,695
1. Hàng tồn kho	141	76,640,117,471	82,098,536,695
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	983,848,455	1,225,206,234
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	194,683,692	117,000,000
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		520,696,932
3. Thuế & các khoản phải thu nhà nước	154	17,532,958	17,532,958
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	771,631,805	569,976,344

B – TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200	51,112,761,712	55,498,501,747
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		
4. Phải thu dài hạn khác	218		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		
II. Tài sản cố định	220	50,670,023,712	53,689,237,368
1. Tài sản cố định hữu hình	221	47,888,104,140	52,809,480,642
- Nguyên giá	222	85,634,757,319	97,315,852,222
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	(37,746,653,179)	(44,506,371,580)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	546,293,200	174,324,916
- Nguyên giá	225	1,148,304,841	1,148,304,841
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	(602,011,641)	(973,979,925)
3. Tài sản cố định vô hình	227		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	2,235,626,372	705,431,810
III. Bất động sản đầu tư	240		
- Nguyên giá	241		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3. Đầu tư dài hạn khác	258		
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259		
V. Tài sản dài hạn khác	260	442,738,000	1,809,264,379
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	393,503,000	1,760,029,379
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Tài sản dài hạn khác	268	49,235,000	49,235,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270	170,563,914,431	180,511,458,681

NGUỒN VỐN			
A – NỢ PHẢI TRẢ	300	130,279,521,662	131,449,500,562
I. Nợ ngắn hạn	310	117,908,857,539	119,794,182,111
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	106,868,517,271	60,695,725,109
2. Phải trả cho người bán	312	2,095,553,941	53,986,825,620
3. Người mua trả tiền trước	313	91,530,679	106,312,799
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	2,451,126,113	923,656,871
5. Phải trả người lao động	315	1,059,898,214	1,109,028,670
6. Chi phí phải trả	316	2,568,935,838	1,964,072,782
7. Phải trả nội bộ	317		
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	2,035,299,260	363,724,297
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	737,996,223	644,835,963
II. Nợ dài hạn	330	12,370,664,123	11,655,318,451
1. Phải trả dài hạn người bán	331		
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		
3. Phải trả dài hạn khác	333	71,000,000	545,215,200
4. Vay và nợ dài hạn	334	11,613,537,471	10,574,064,944
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	243,521,652	182,651,116
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		
B – VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		
I. Vốn chủ sở hữu	410	40,284,392,769	49,061,958,119
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	40,284,392,769	48,927,924,119
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		

6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416	(159,863,382)	379,944,129
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	2,030,092,202	2,560,213,182
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	1,108,721,926	1,637,204,736
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. LNST chưa phân phối	420	3,578,042,023	10,623,162,072
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	422		
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		134,034,000
1. Nguồn kinh phí	432		134,034,000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	170,563,914,431	180,511,458,681

BẢNG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	NĂM 2009	NĂM 2010
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	176,070,858,005	269,003,007,277
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	1,311,672,685	688,194,984
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	174,759,185,320	268,314,812,293
4. Giá vốn hàng bán	11	137,582,341,515	206,172,781,536
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	37,176,843,805	62,142,030,757
6. Doanh thu từ hoạt động tài chính	21	216,748,597	110,675,478
7. Chi phí tài chính	22	10,701,129,873	14,663,124,049
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	8,057,121,811	8,882,432,257
8. Chi phí bán hàng	24	13,588,230,766	24,263,916,878
9. Chi phí QLDN	25	5,832,738,447	9,270,548,589
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	7,271,493,316	14,055,116,719
11. Thu nhập khác	31	2,014,000,844	102,763,830
12. Chi phí khác	32	173,133,332	21,981,510
13. Lợi nhuận khác	40	1,840,867,512	80,782,320
14. Lợi nhuận trước thuế	50	9,112,360,828	14,135,899,039
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	1,429,469,878	3,533,479,383
16. Lợi nhuận sau thuế	60	7,682,890,950	10,602,419,657

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] PGS.TS. Lưu Thị Hương, TS Vũ Duy Hào – Giáo trình Tài chính DN - Nhà xuất bản Lao Động HN 2003.
- [2] TS Nguyễn Hữu Tài - Lý thuyết tài chính tiền tệ - NXB đại học Kinh tế quốc dân 2007.
- [3] Giáo trình lý thuyết tài chính - Học viên Tài chính, NXB Tài chính 2003.
- [4] Giáo trình phân tích hoạt động kinh doanh - NXB thống kê HN 2004.
- [5] Giáo trình QTDN – Trường ĐH Tài chính Kế toán HN, NXB Tài chính 2005.
- [6] Đọc, lập, phân tích báo cáo tài chính DN – NXB thống kê 2004.
- [7] Tài liệu Công ty Cổ phần Ấc quy Tia Sáng Hải Phòng - Báo cáo tài chính.
- [8] Luận văn tốt nghiệp của sinh viên trường ĐH Dân Lập Hải Phòng, ngành quản trị kinh doanh khoá 10.
- [9] Tạp chí Khoa học và kinh tế 2011 - Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật HP
- [10] Các website: www.tiasangbattery.com
www.vneconomy.com.vn
[www. Hoaphuongdo.vn](http://www.Hoaphuongdo.vn)
[www. vnexpress.net](http://www.vnexpress.net)
[www. neu.edu.vn](http://www.neu.edu.vn)
[www. bookjob.vn/tai-lieu](http://www.bookjob.vn/tai-lieu)